|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI**Luật số: / /QH**DỰ THẢO 1** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**LUẬT**

**ĐẤU THẦU**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Đấu thầu.*

# CHƯƠNG I

# QUY ĐỊNH CHUNG

###

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định quản lý nhà nước về đấu thầu; trách nhiệm của các bên có liên quan và các hoạt động lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu thuộc:

a) Dự án đầu tư phát triển sử dụng vốn nhà nước của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Dự án đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

**Phương án 1:** Dự án đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

**Phương án 2:** Dự án đầu tư phát triển của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

c) Dự án đầu tư phát triển không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này có sử dụng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án;

d) Dự toán mua sắm sử dụng vốn nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Dự án, dự toán mua sắm sử dụng vốn nhà nước nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

e) Dự án, dự toán mua sắm hàng dự trữ quốc gia sử dụng vốn nhà nước;

g) Dự án, dự toán mua sắm mua thuốc, vật tư y tế sử dụng vốn nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở y tế công lập;

2. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

b) Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng có một hoặc nhiều công năng gồm: nhà ở thương mại; trụ sở, văn phòng làm việc; công trình thương mại, dịch vụ;

c) Dự án đầu tư phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật;

3. Luật này không điều chỉnh đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đối tác công tư (PPP);

b) Các hoạt động chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, mua hoặc thuê nhà, trụ sở, bất động sản hoặc các quyền liên quan đến các hoạt động này;

c) Gói thầu của chủ đầu tư, bên mời thầu nhằm cung cấp hỗ trợ quốc tế bao gồm cả viện trợ phát triển;

d) Gói thầu được tài trợ bởi tổ chức quốc tế, cá nhân, tổ chức trong nước hoặc được tài trợ, cho vay, hỗ trợ từ nước ngoài hoặc quốc tế mà có yêu cầu áp dụng các điều kiện, quy định về lựa chọn nhà thầu của tổ chức, nhà tài trợ quốc tế, cá nhân, tổ chức trong nước đó. Trường hợp tổ chức quốc tế, cá nhân, tổ chức trong nước không có yêu cầu áp dụng các điều kiện, quy định về lựa chọn nhà thầu của nhà tài trợ quốc tế, nhà tài trợ trong nước thì việc mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu;

đ) Gói thầu được tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện bên ngoài lãnh thổ Việt Nam;

e) Lựa chọn nhà thầu, đối tác để trực tiếp thực hiện hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí theo quy định của pháp luật về dầu khí;

g) Hoạt động lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án;

h) Lựa chọn thành viên trong ban hòa giải, ban trọng tài để xử lý tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng; thành viên trong hội đồng giải quyết kiến nghị.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đấu thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu chọn áp dụng Luật Đấu thầu, khi chọn áp dụng quy định của Luật Đấu thầu phải xác định cụ thể các Điều, Khoản, Điểm sẽ thực hiện theo quy định của Luật này.

### Điều 3. Áp dụng Luật đấu thầu, điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Việt Nam và nhà tài trợ

### 1. Hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự án có sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi phát sinh từ điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Việt Nam với nhà tài trợ thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế và thỏa thuận đó. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận không quy định hoặc quy định phải áp dụng pháp luật Việt Nam thì phải áp dụng Luật này.

3. Trường hợp gói thầu gồm cả phần mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu và phần mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc ký kết thì việc lựa chọn nhà thầu của gói thầu thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

4. Trường hợp lựa chọn nhà thầu cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp nhà nước thì doanh nghiệp phải ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm mục tiêu công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

5. Trường hợp pháp luật khác có quy định về đấu thầu, việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư phải tuân thủ theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

### Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo đảm dự thầu* là việc nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để bảo đảm trách nhiệm dự thầu của nhà thầu, nhà đầu tư trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. *Bảo đảm thực hiện hợp đồng* là việc nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu, nhà đầu tư.

3. *Bên mời thầu* là cơ quan, tổ chức có chuyên môn và năng lực để thực hiện các hoạt động đấu thầu, bao gồm:

a) Chủ đầu tư hoặc tổ chức do chủ đầu tư quyết định thành lập hoặc lựa chọn;

b) Đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng nguồn vốn mua sắm thường xuyên;

c) Đơn vị mua sắm tập trung;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức trực thuộc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn.

4. *Chủ đầu tư* là tổ chức sở hữu vốn hoặc tổ chức được giao thay mặt chủ sở hữu vốn, tổ chức vay vốn trực tiếp quản lý quá trình thực hiện dự án.

5. *Chứng thư số* là chứng thư điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử sử dụng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

6. *Cơ quan có thẩm quyền* là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật này.

7. *Danh sách ngắn* là danh sách nhà thầu trúng sơ tuyển đối với đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển; danh sách nhà thầu được mời tham dự thầu đối với đấu thầu hạn chế; danh sách nhà thầu có hồ sơ quan tâm đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm.

8. *Dịch vụ phi tư vấn*

**Phương án 1:** Dịch vụ phi tư vấn là hoạt động liên quan chủ yếu tới các yếu tố vật lý hoặc hoạt động có tính chất lặp đi lặp lại theo tiêu chuẩn nhất định. Dịch vụ phi tư vấn bao gồm logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, tổ chức đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng, vẽ bản đồ, và hoạt động khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 9 Điều này.

**Phương án 2:**Dịch vụ phi tư vấn là một hoặc một số hoạt động bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, lắp đặt không thuộc quy định tại khoản 50 Điều này, nghiệm thu chạy thử, tổ chức đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng, vẽ bản đồ, chụp ảnh vệ tinh và hoạt động khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 9 Điều này

9. *Dịch vụ tư vấn*

**Phương án 1:** Dịch vụ tư vấn là hoạt động đòi hỏi kiến thức, kinh nghiệm của chuyên gia để thực hiện các dịch vụ có tính chất tư vấn, hành nghề hoặc hoạt động cần sự tham gia của cả chuyên gia cũng như máy móc, thiết bị cần thiết.

**Phương án 2**: Dịch vụ tư vấn là hoạt động có tính chất tư vấn, tính chuyên môn cao được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân tư vấn. Dịch vụ tư vấn bao gồm tư vấn chính sách, tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường, tư vấn quản lý dự án, tư vấn tài chính kế toán, tư vấn đào tạo, các dịch vụ tư vấn khác.

10. *Doanh nghiệp dự án* là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật này.

11. *Dự án đầu tư phát triển* (sau đây gọi chung là dự án) bao gồm:

**Phương án 1:**Dự án đầu tư phát triển (sau đây gọi là dự án) bao gồm: chương trình, dự án đầu tư xây dựng mới; dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các dự án đã đầu tư xây dựng; dự án mua sắm tài sản, kể cả thiết bị, máy móc không cần lắp đặt; dự án sửa chữa, nâng cấp tài sản, thiết bị; dự án, đề án quy hoạch; dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật, điều tra cơ bản; các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển khác.

**Phương án 2:**Dự án đầu tư phát triển là các hoạt động tạo tài sản cố định phục vụ mục đích đầu tư phát triển.

**Phương án 3:**Dự án đầu tư phát triển (sau đây gọi là dự án) bao gồm: chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản và các chương trình, dự án đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

12*. Đấu thầu* là quá trình lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và giải pháp khả thi để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp vì mục đích công và không nhằm mục đích bán hay bán lại mang tính thương mại hoặc sử dụng trong việc sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ vì mục đích bán hay bán lại mang tính thương mại; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư, trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế, trách nhiệm giải trình, tính liêm chính, không phân biệt đối xử.

13*. Đấu thầu qua mạng* là việc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

14. *Đấu thầu nội khối* là đấu thầu mà chỉ có nhà thầu nội khối được tham dự thầu.

15*. Đấu thầu quốc tế* là đấu thầu mà nhà thầu, nhà đầu tư trong nước, nước ngoài được tham dự thầu.

16*. Đấu thầu trong nước* là đấu thầu mà chỉ có nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu.

17. *Đơn vị chuẩn bị dự án đầu tư* là cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ lập danh mục dự án đầu tư và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

18*. Giá gói thầu* là giá trị của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

19*. Giá dự thầu* là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

20*. Giá đánh giá* là giá dự thầu sau khi đã được sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng với các yếu tố để quy đổi trên cùng một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa, công trình và các yếu tố khác. Giá đánh giá dùng để xếp hạng hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp và gói thầu hỗn hợp áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc chào hàng cạnh tranh.

21*. Giá đề nghị trúng thầu* là giá dự thầu của nhà thầu được đề nghị trúng thầu sau khi đã được sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

22*. Giá trúng thầu* là giá được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

23*. Giá hợp đồng* là giá trị ghi trong văn bản hợp đồng làm căn cứ để tạm ứng, thanh toán, thanh lý và quyết toán hợp đồng.

24*. Gói thầu* là một phần hoặc toàn bộ dự án, dự toán mua sắm; gói thầu có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án thuộc một hoặc nhiều chủ đầu tư hoặc là khối lượng mua sắm một lần, khối lượng mua sắm cho một thời kỳ đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung.

25*. Gói thầu hỗn hợp* là gói thầu bao gồm thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP); thiết kế và xây lắp (EC); cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC); thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC); lập dự án, thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (chìa khóa trao tay).

26*. Gói thầu quy mô nhỏ* là gói thầu có giá gói thầu trong hạn mức do Chính phủ quy định.

27*. Hàng hóa* gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, phương tiện,; hàng tiêu dùng; thuốc, vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế.

28*. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia* là hệ thống công nghệ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu xây dựng và quản lý nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về đấu thầu và thực hiện đấu thầu qua mạng có địa chỉ tại <https://muasamcong.mpi.gov.vn>.

29*. Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi có bước mời quan tâm, sơ tuyển bao gồm các yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà thầu làm căn cứ để bên mời thầu lựa chọn danh sách nhà thầu trúng sơ tuyển, danh sách nhà thầu có hồ sơ quan tâm được đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm.

30*. Hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển.

31*. Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu nhằm lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

32. *Hồ sơ yêu cầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất nhằm lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

33*. Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

34*. Hợp đồng* là văn bản thỏa thuận giữa chủ đầu tư với nhà thầu được lựa chọn trong thực hiện gói thầu thuộc dự án; giữa bên mời thầu với nhà thầu được lựa chọn trong mua sắm thường xuyên; giữa đơn vị mua sắm tập trung hoặc giữa đơn vị có nhu cầu mua sắm với nhà thầu được lựa chọn trong mua sắm tập trung; giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư được lựa chọn hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư được lựa chọn và doanh nghiệp dự án trong lựa chọn nhà đầu tư.

35*. Kiến nghị* là việc nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu đề nghị xem xét lại kết quả lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư và những vấn đề liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

36*. Người có thẩm quyền* là người quyết định phê duyệt dự án hoặc người quyết định mua sắm theo quy định của pháp luật. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, người có thẩm quyền là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

37. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về đầu tư, gồm nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

38*. Nhà thầu chính* là nhà thầu chịu trách nhiệm tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Nhà thầu chính có thể là nhà thầu độc lập hoặc thành viên của nhà thầu liên danh.

39. *Nhà thầu phụ*là nhà thầu tham gia thực hiện công việc xây lắp, tư vấn, phi tư vấn và dịch vụ liên quan của gói thầu theo hợp đồng được ký với nhà thầu chính. Nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu phụ thực hiện công việc quan trọng của gói thầu do nhà thầu chính đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trên cơ sở yêu cầu ghi trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

40*. Nhà thầu nước ngoài* là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân mang quốc tịch nước ngoài tham dự thầu.

41. *Nhà thầu nội khối* là tổ chức được thành lập theo pháp luật của Nước thành viên hoặc là cá nhân mang quốc tịch Nước thành viên thuộc Hiệp định mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia hoặc ký kết tham dự thầu.

42*. Nhà thầu trong nước* là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân mang quốc tịch Việt Nam tham dự thầu.

43. Sản phẩm, dịch vụ công là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, cộng đồng dân cư hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh mà Nhà nước phải tổ chức thực hiện trong các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; tài nguyên và môi trường; giao thông vận tải; nông nghiệp và phát triển nông thôn; công thương; xây dựng; lao động thương binh và xã hội; tư pháp và các lĩnh vực khác theo quy định của Chính phủ. Sản phẩm, dịch vụ công bao gồm dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích.

44. *Thẩm định* là việc kiểm tra, xem xét sự phù hợp với quy định của pháp luật đối với các nội dung: kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả mời quan tâm, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư để làm cơ sở xem xét, quyết định phê duyệt theo quy định của Luật này.

45*. Thời điểm đóng thầu* là thời điểm hết hạn nhận hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

46*. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất* là số ngày được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

47*. Tổ chuyên gia* gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được bên mời thầu hoặc đơn vị tư vấn đấu thầu thành lập để thực hiện một hoặc các công việc lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

48. *Tùy chọn mua thêm* là khả năng mua bổ sung hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong hợp đồng.

49*. Vốn nhà nước* bao gồm vốn ngân sách nhà nước; công trái quốc gia, trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương; vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; giá trị quyền sử dụng đất. Việc xác định phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước trong dự án đầu tư phát triển thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

50*. Xây lắp* gồm những công việc thuộc quá trình xây dựng và lắp đặt công trình, hạng mục công trình

### Điều 5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư

1. Nhà thầu, nhà đầu tư là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể) hoặc các tài liệu tương đương khác;

b) Là doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể được thành lập và hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; hợp tác xã thành lập và hoạt động theo pháp luật về hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật liên quan;

c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác;

d) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước thời điểm xét duyệt trúng thầu;

đ) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Điều 6 của Luật này;

e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu;

**Phương án 1:** bị cấm được coi là cấm tham dự các gói thầu do người có thẩm quyền ra quyết định cấm thuộc pham vi quản lý của mình.

**Phương án 2:** bị cấm được coi là bị cấm trên cả nước.

g) Có tên trong danh sách ngắn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn;

h) Phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước đối với nhà thầu nước ngoài khi tham dự thầu quốc tế tại Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ phần công việc nào của gói thầu.

2. Nhà thầu, nhà đầu tư là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;

c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;

d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.

3. Nhà thầu, nhà đầu tư có tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh; trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh.

### Điều 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

**Phương án 1:**

1. Nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Chủ đầu tư, bên mời thầu;

b) Các nhà thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển; lập, thẩm định nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; thẩm định kết quả mời quan tâm, kết quả sơ tuyển gói thầu đó.

2. Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Chủ đầu tư, bên mời thầu;

b) Các nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; lập, thẩm định nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu đó;

c) Các nhà thầu khác cùng tham dự thầu trong một gói thầu đối với đấu thầu hạn chế.

3. Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu thực hiện hợp đồng, nhà thầu tư vấn kiểm định gói thầu đó.

4. Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập danh mục dự án đầu tư; yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm; hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án đầu tư cho đến ngày ký kết hợp đồng dự án;

b) Nhà thầu tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư cho đến ngày ký kết hợp đồng dự án;

c) Cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Phương án 2:**

 1. Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn không đảm bảo cạnh tranh khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà thầu, công ty con hay chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế FEED, dự toán; lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, kiểm định hàng hóa, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, giám sát thực hiện hợp đồng, tư vấn kiểm định gói thầu và các dịch vụ tư vấn tương tự ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn, hỗn hợp;

b) Các dịch vụ tư vấn nêu tại điểm a khoản này được thực hiện bởi bất kỳ bên nào trực tiếp hoặc gián tiếp quản lý nhà thầu, chịu sự quản lý của nhà thầu, hoặc cùng nhà thầu chịu sự quản lý của một bên thứ ba.

2. Nhà thầu tham dự thầu gói thầu tư vấn không đảm bảo cạnh tranh khi thuộc một trong các trường hợp sau:

 a) Nhà thầu, công ty con hay chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, nhiệm vụ tư vấn; đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, giám sát thực hiện hợp đồng tư vấn và tham gia các dịch vụ tư vấn tương tự ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn;

b) Các dịch vụ tư vấn nêu tại điểm a khoản này được thực hiện bởi bất kỳ bên nào trực tiếp hoặc gián tiếp quản lý nhà thầu, chịu sự quản lý của nhà thầu, hoặc cùng nhà thầu chịu sự quản lý của một bên thứ ba.

 3. Nhà thầu tham dự thầu gói thầu hỗn hợp không đảm bảo cạnh tranh khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà thầu, công ty con hay chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công cho gói thầu đó, trừ trường hợp các nội dung công việc này là một phần của gói thầu hỗn hợp;

b) Các dịch vụ tư vấn nêu tại điểm a khoản này được thực hiện bởi bất kỳ bên nào trực tiếp hoặc gián tiếp quản lý nhà thầu, chịu sự quản lý của nhà thầu, hoặc cùng nhà thầu chịu sự quản lý của một bên thứ ba.

5. Đại diện theo pháp luật, người quản lý doanh nghiệp theo pháp luật về doanh nghiệp của nhà thầu có cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột là:

a) Cán bộ của chủ đầu tư, bên mời thầu mà cán bộ đó tham gia xây dựng hồ sơ mời thầu hay thông số kỹ thuật của hợp đồng hoặc đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc sẽ giám sát hợp đồng;

b) Người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu.

6. Nhà thầu không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau khi cùng tham dự thầu trong một gói thầu đối với đấu thầu hạn chế.

7. Nhà thầu và chủ đầu tư, bên mời thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý.

8. Quản lý quy định tại khoản 1, 2, 3 và 7 Điều này là việc có quyền có ý kiến với hoạt động của nhà thầu thông qua vốn góp, cổ phần từ 30% trở lên (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể) hoặc chỉ đạo, mệnh lệnh hành chính của cấp trên trực tiếp (đối với đơn vị sự nghiệp).

9. Trường hợp gói thầu đặc thù mà áp dụng quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 7 Điều này dẫn đến không chọn được nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì chủ đầu tư trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định không phải đáp ứng các quy định này đối với gói thầu đó. Trong văn bản trình phải nêu rõ lý do.

10. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp chỉ định thầu, tham gia thực hiện của cộng đồng, tự thực hiện, đàm phán giá.

11. Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập danh mục dự án đầu tư; yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm; hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án đầu tư cho đến ngày ký kết hợp đồng dự án;

b) Nhà thầu tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư cho đến ngày ký kết hợp đồng dự án;

c) Cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu.

12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 7. Thông tin về đấu thầu**

1. Các thông tin về lựa chọn nhà thầu phải đăng tải công khai gồm:

a) Thông tin về dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển;

c) Thông báo mời thầu;

d) Danh sách ngắn;

đ) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và các nội dung sửa đổi, làm rõ hồ sơ (nếu có);

e) Kết quả mở thầu đối với đấu thầu qua mạng;

g) Kết quả lựa chọn nhà thầu;

h) Thông tin chủ yếu về hợp đồng của các dự án, gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này;

i) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu trong lựa chọn nhà thầu;

k) Thông tin khác có liên quan.

2. Các thông tin về lựa chọn nhà đầu tư phải đăng tải công khai gồm:

a) Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, danh mục dự án đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Thông báo mời quan tâm, yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;

c) Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư;

d) Thông báo mời thầu; hồ sơ mời thầu và các nội dung sửa đổi, làm rõ hồ sơ (nếu có);

đ) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

e) Nội dung cơ bản của hợp đồng dự án;

g) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư;

h) Thông tin khác có liên quan.

3. Các thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo Đấu thầu và khuyến khích đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### Điều 8. Ngôn ngữ sử dụng trong đấu thầu

1. Ngôn ngữ sử dụng đối với đấu thầu trong nước là tiếng Việt.

2. Ngôn ngữ sử dụng đối với đấu thầu quốc tế, đấu thầu nội khối là tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh. Nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn tiếng Anh hoặc tiếng Việt để chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

**Điều 9. Bảo đảm dự thầu**

1. Bảo đảm dự thầu áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và gói thầu hỗn hợp;

b) Đấu thầu rộng rãi và chỉ định thầu đối với lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nhà thầu, nhà đầu tư phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu đối với hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; trường hợp áp dụng phương thức đấu thầu hai giai đoạn, nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trong giai đoạn hai.

3. Giá trị bảo đảm dự thầu được quy định như sau:

a) Đối với lựa chọn nhà thầu, giá trị bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo một mức xác định từ 1% đến 3% giá gói thầu căn cứ quy mô và tính chất của từng gói thầu cụ thể;

b) Đối với lựa chọn nhà đầu tư, giá trị bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo một mức xác định từ 0,5% đến 1,5% tổng mức đầu tư căn cứ vào quy mô và tính chất của từng dự án cụ thể.

4. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu bằng thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất cộng thêm 30 ngày.

5. Trường hợp gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất sau thời điểm đóng thầu, bên mời thầu phải yêu cầu nhà thầu, nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu, nhà đầu tư phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và không được thay đổi nội dung trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đã nộp. Trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư từ chối gia hạn thì hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất sẽ không còn giá trị và bị loại; bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày bên mời thầu nhận được văn bản từ chối gia hạn.

6. Trường hợp liên danh tham dự thầu, từng thành viên trong liên danh có thể thực hiện bảo đảm dự thầu riêng rẽ hoặc thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên đó và cho thành viên khác trong liên danh. Tổng giá trị của bảo đảm dự thầu không thấp hơn giá trị yêu cầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Trường hợp có thành viên trong liên danh vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh không được hoàn trả.

7. Bên mời thầu có trách nhiệm hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng không quá 20 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được phê duyệt. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 66 và Điều 74 của Luật này.

8. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu, nhà đầu tư rút hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

b) Nhà thầu, nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này;

c) Nhà thầu, nhà đầu tư không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 66 và Điều 74 của Luật này;

d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày đối với đấu thầu trong nước và 20 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày đối với đấu thầu trong nước và 20 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Nhà đầu tư không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

### Điều 10. Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

1. Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Thời gian phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định;

b) Thời gian thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có) tối đa là 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình;

c) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu được phát hành cùng với thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu, thư mời thầu;

d) Thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước và 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời quan tâm được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;

đ) Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu:

- Đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, tối thiểu là 18 ngày đối với đấu thầu trong nước và 35 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;

- Đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế gói thầu quy mô nhỏ, tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước và 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;

- Đối với chào hàng cạnh tranh, tối thiểu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;

- Đối với gói thầu tư vấn có tính chất đơn giản áp dụng loại hợp đồng trọn gói được tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước, tối thiểu là 09 ngày, kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;

- Trường hợp gói thầu đủ điều kiện áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước và 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành;

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu đến ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu được xác định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Thời gian cơ quan quản lý về đấu thầu có ý kiến trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về hồ sơ mời thầu là không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo hồ sơ mời thầu của chủ đầu tư.

e) Thời gian gửi đề nghị làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu tối thiểu 03 ngày làm việc đối với đấu thầu trong nước và 05 ngày làm việc đối với đấu thầu quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu;

g) Thời gian làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu không muộn hơn 02 ngày làm việc đối với đấu thầu trong nước và 03 ngày làm việc đối với đấu thầu quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp việc làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu đã phát hành và thời gian gửi văn bản sửa đổi không đáp ứng quy định tại điểm h và điểm i khoản 1 Điều này thì bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng theo quy định tại điểm h và điểm i khoản 1 Điều này.

h) Thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

- Tối thiểu là 10 ngày đối với đấu thầu trong nước và 15 ngày đối với đấu thầu quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu;

- Đối với gói thầu quy mô nhỏ, gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh, gói thầu tư vấn có tính chất đơn giản áp dụng loại hợp đồng trọn gói, tối thiểu là 03 ngày làm việc đối với đấu thầu trong nước và 05 ngày làm việc đối với đấu thầu quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu;

i) Thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

k) Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất tối đa là 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu; trường hợp gói thầu quy mô lớn, phức tạp, gói thầu đấu thầu theo phương thức hai giai đoạn, thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu tối đa là 210 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và phải bảo đảm tiến độ dự án;

l) Thời hạn đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

2. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu có sự tham gia của cộng đồng; thời gian trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

**Điều 11. Chi phí trong đấu thầu**

1. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:

**Phương án 1:**

a) Chi phí tham dự thầu, bao gồm chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất thuộc trách nhiệm của nhà thầu;

b) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho nhà thầu;

c) Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu và các chi phí liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà thầu thuộc trách nhiệm của bên mời thầu;

d) Chi phí tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thuộc trách nhiệm của nhà thầu và chủ đầu tư, bên mời thầu;

đ) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán mua sắm.

**Phương án 2:**

Chi phí tham dự thầu, bao gồm chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất thuộc trách nhiệm của nhà thầu;

Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành miễn phí cho nhà thầu;

c) Đối với đấu thầu trong nước, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho nhà thầu;

d) Đối với đấu thầu quốc tế, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được phát hành trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; nhà thầu nộp tiền mua bản điện tử hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu khi nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

đ) Chi phí tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thuộc trách nhiệm của nhà thầu và chủ đầu tư, bên mời thầu;

e) Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu và các chi phí liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà thầu thuộc trách nhiệm của bên mời thầu;

g) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán mua sắm.

2. Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Chi phí chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, chi phí tổ chức thẩm định của Hội đồng thẩm định dự án và đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án; chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn hợp pháp khác và tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

b) Nhà đầu tư được lựa chọn chịu trách nhiệm hoàn trả các chi phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc về nguồn vốn hợp pháp đã được sử dụng để chuẩn bị dự án.

c) Chi phí triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng được bố trí từ nguồn vốn chi thường xuyên của các cơ quan này.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

**Điều 12. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

1. Đối với gói thầu cung cấp hàng hoá, gói thầu hỗn hợp tổ chức đấu thầu trong nước, đấu thầu nội khối, đấu thầu quốc tế, nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

### 2. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp tổ chức đấu thầu nội khối, đấu thầu quốc tế, đối tượng được hưởng ưu đãi bao gồm:

a) Nhà thầu trong nước tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh với nhà thầu trong nước khác;

b) Nhà thầu nước ngoài liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước mà nhà thầu trong nước đảm nhận từ 30% trở lên giá trị công việc của gói thầu;

### 3. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp tổ chức đấu thầu trong nước, đối tượng được hưởng ưu đãi bao gồm:

a) Nhà thầu có từ 25% trở lên số lượng lao động là nữ giới;

b) Nhà thầu có từ 25% trở lên số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật;

c) Nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ;

d) Nhà thầu là doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ và là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

4. Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chào sản phẩm đổi mới sáng tạo, sản phẩm thay thế nhập khẩu được hưởng ưu đãi khi tham gia đấu thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn.

5. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất để so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất theo một trong hai cách sau đây:

a) Cộng thêm điểm vào điểm đánh giá của nhà thầu thuộc đối tượng được ưu đãi;

b) Cộng thêm số tiền vào giá dự thầu hoặc vào giá đánh giá của nhà thầu không thuộc đối tượng được ưu đãi.

6. Các đối tượng và nội dung ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều này không áp dụng trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận giữa Việt Nam với nhà tài trợ có quy định khác về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 13. Đấu thầu quốc tế, đấu thầu nội khối**

1. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu nội khối để lựa chọn nhà thầu được thực hiện khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Nhà tài trợ vốn cho gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu nội khối;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp mà nhà thầu trong nước không có khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu hoặc gói thầu được thực hiện đấu thầu rộng rãi trong nước trước đó nhưng không có nhà thầu tham gia.

c) Gói thầu chỉ có sự quan tâm của nhà thầu nước ngoài thông qua khảo sát thị trường;

d) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn mà người có thẩm quyền xét thấy cần có sự tham gia của nhà thầu nước ngoài để nâng cao chất lượng của gói thầu, dự án.

đ) Gói thầu mua sắm hàng hóa mà hàng hóa đó trong nước không sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, giá. Trường hợp hàng hóa thông dụng, đã được nhập khẩu và chào bán tại Việt Nam thì không tổ chức đấu thầu quốc tế.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và công tác khảo sát thị trường, người có thẩm quyền quyết định lựa chọn áp dụng đấu thầu quốc tế hoặc đấu thầu nội khối.

3. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện đối với các dự án đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật, trừ trường hợp hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 14. Điều kiện đối với cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu**

**Phương án 1:**

1. Cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu bao gồm cá nhân thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ chức thẩm định, nhà thầu tư vấn trừ cá nhân thuộc nhà thầu tham gia gói thầu phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp, cá nhân thuộc nhà đầu tư.

2. Cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu phải có chứng chỉ đào tạo về đấu thầu cơ bản và có trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm, ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu của gói thầu, dự án.

3. Cá nhân tham gia trực tiếp vào việc lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc đơn vị mua sắm tập trung, nhà thầu tư vấn đấu thầu, ban quản lý dự án chuyên nghiệp phải có chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu.

**Phương án 2:** Bỏ Điều này.

Điều 15. Hủy thầu và trách nhiệm hủy thầu

1. Hủy thầu là biện pháp của người có thẩm quyền, chủ đầu tư và bên mời thầu để đảm bảo các mục tiêu của công tác đấu thầu, bao gồm xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật liên quan của tổ chức, cá nhân khác tham gia hoạt động đấu thầu,

2. Các trường hợp hủy thầu:

a) Tất cả hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã phê duyệt trong báo cáo nghiên cứu khả thi, Quyết định đầu tư, Quyết định mua sắm ảnh hưởng tới hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;

d) Nội dung hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc việc tổ chức lựa chọn nhà thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật dẫn đến làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu và không bảo đảm mục tiêu hiệu quả kinh tế của gói thầu;

đ) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Người có thẩm quyền chịu trách nhiệm huỷ thầu đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều này. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm huỷ thầu đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều này phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Đình chỉ, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của chủ đầu tư, bên mời thầu là biện pháp của người có thẩm quyền để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật liên quan của tổ chức, cá nhân khác tham gia hoạt động đấu thầu.

2. Đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu được áp dụng khi có bằng chứng cho thấy tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm mục tiêu của công tác đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

3. Đình chỉ cuộc thầu là việc dừng cuộc thầu, được áp dụng để khắc phục ngay vi phạm đã xảy ra và được thực hiện đến trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu là việc hủy bỏ kết quả lựa chọn nhà thầu, được thực hiện từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đến trước khi ký kết hợp đồng; trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng sau khi ký kết hợp đồng. Trong văn bản đình chỉ, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do, nội dung, biện pháp và thời gian để khắc phục vi phạm về đấu thầu.

4. Biện pháp tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của chủ đầu tư, bên mời thầu do người có thẩm quyền quyết định khi phát hiện các quyết định của chủ đầu tư, bên mời thầu không phù hợp quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

**Điều 17. Nội dung hồ sơ mời thầu**

1. Hồ sơ mời thầu theo quy định tại khoản 30 Điều 4 của Luật này bao gồm các nội dung: chỉ dẫn nhà thầu, bảng dữ liệu, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, biểu mẫu mời thầu và dự thầu, phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật, quy định về hợp đồng và các nội dung khác.

2. Hồ sơ mời thầu không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Đối với gói thầu mua sắm hàng hoá được tổ chức đấu thầu nội khối, nhà thầu chỉ được chào hàng hoá xuất xứ từ các nước thành viên.

4. Đối với gói thầu mua sắm hàng hoá được tổ chức đấu thầu trong nước mà có ít nhất ba hãng sản xuất cho ba mặt hàng xuất xứ trong nước đáp ứng về kỹ thuật, chất lượng, giá thì người có thẩm quyền quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hoá xuất xứ trong nước.

5. Hồ sơ mời thầu không được nêu thương hiệu, xuất xứ của hàng hoá, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp hồ sơ mời thầu có các nội dung vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này thì các nội dung này sẽ bị coi là vô hiệu, không phải là căn cứ để đánh giá hồ sơ dự thầu.

7. Trước khi phát hành hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để đơn vị quản lý về đấu thầu cấp trên cho ý kiến về sự phù hợp của nội dung hồ sơ mời thầu như sau:

a) Đối với các gói thầu do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là người có thẩm quyền, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm rà soát;

b) Đối với các gói thầu do Chủ tịch UBND tỉnh là người có thầm quyền, Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm rà soát;

c) Đối với các gói thầu do Chủ tịch UBND huyện là người có thẩm quyền, bộ phận có chức năng về kế hoạch, tài chính cấp huyện chịu trách nhiệm rà soát;

d) Đối với các gói thầu do Chủ tịch Hội đồng quản trị của doanh nghiệp là người có thẩm quyền, đơn vị có chuyên môn về đấu thầu chịu trách nhiệm rà soát.

8. Đối với hồ sơ mời thầu được đơn vị quản lý về đấu thầu cấp trên cho ý kiến, chủ đầu tư, bên mời thầu không cần tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#

# CHƯƠNG II

## **HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ**

## **Mục 1**

**HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ**

### Điều 18. Đấu thầu rộng rãi

1. Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà thầu, nhà đầu tư tham dự.

2. Đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho các gói thầu, dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật này.

### Điều 19. Đấu thầu hạn chế

**Phương án 1:**

Đấu thầu hạn chế được áp dụng trong trường hợp gói thầu có yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc kỹ thuật có tính đặc thù mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

**Phương án 2:**

Bỏ đấu thầu hạn chế

**Điều 20. Chỉ định thầu**

1. Chỉ định thầu là hình thức lựa chọn nhà thầu trong đó chủ đầu tư, bên mời thầu phát hành hồ sơ yêu cầu cho một hoặc một số nhà thầu hoặc gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.

2. Chỉ định thầu đối với nhà thầu được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Gói thầu cần thực hiện để khắc phục ngay hoặc để xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố bất khả kháng; gói thầu cần thực hiện để bảo đảm bí mật nhà nước; gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hoá, xây lắp cần triển khai ngay để tránh gây nguy hại trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng dân cư trên địa bàn hoặc để không ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình liền kề;

b) Gói thầu trong trường hợp khẩn cấp do các sự kiện khách quan, không lường trước được, bao gồm gói thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế để triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh mà chủ đầu tư không thể kịp thời thực hiện gói thầu nếu áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác;

b) Gói thầu cấp bách cần triển khai nhằm mục tiêu bảo vệ chủ quyền quốc gia, biên giới quốc gia, hải đảo;

c) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó do phải bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền mà không thể mua được từ nhà thầu khác; gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm; mua bản quyền sở hữu trí tuệ;

d) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, mua sắm hàng hoá, xây lắp chỉ có thể thực hiện bởi một nhà thầu và không có hàng hoá, dịch vụ, công trình thay thế phù hợp vì yêu cầu đối với một tác phẩm nghệ thuật hoặc bảo hộ quyền đối với sáng chế, bảo hộ quyền tác giả hoặc các hình thức bảo hộ độc quyền khác hoặc không có sự cạnh tranh vì lý do về mặt kỹ thuật của gói thầu;

đ) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng được chỉ định cho tác giả của thiết kế kiến trúc công trình trúng tuyển hoặc liên danh giữa tác giả và nhà thầu khác khi tác giả có đủ điều kiện năng lực theo quy định; gói thầu thi công xây dựng tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng, tác phẩm nghệ thuật gắn với quyền tác giả từ khâu sáng tác đến thi công công trình;

e) **Phương án 1:** Gói thầu di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật do một đơn vị chuyên ngành trực tiếp quản lý để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng được chỉ định cho đơn vị này; gói thầu rà phá bom, mìn, vật nổ để chuẩn bị mặt bằng thi công xây dựng công trình;

**Phương án 2:** Gói thầu di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; gói thầu rà phá bom, mìn, vật nổ để chuẩn bị mặt bằng thi công xây dựng công trình;

g) Gói thầu mua sắm hàng hóa mà hàng hóa được mua trên Sở Giao dịch hàng hóa trong nước;

h) Gói thầu được thực hiện trong các điều kiện đặc biệt thuận lợi và chỉ xuất hiện trong thời gian rất ngắn, như mua sắm từ các hoạt động thanh lý không theo định kỳ, bán tống bán tháo, phá sản hay tiếp quản bất thường;

i) Gói thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, gói thầu có giá gói thầu trong hạn mức được áp dụng chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

3. Việc thực hiện chỉ định thầu đối với gói thầu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định đầu tư được phê duyệt, trừ gói thầu tư vấn chuẩn bị dự án;

b) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

c) Đã được bố trí vốn theo yêu cầu tiến độ thực hiện gói thầu;

d) Có dự toán được phê duyệt theo quy định, trừ trường hợp đối với gói thầu EP, EC, EPC, gói thầu chìa khóa trao tay;

đ) Có thời gian thực hiện chỉ định thầu kể từ ngày phê duyệt hồ sơ yêu cầu đến ngày ký kết hợp đồng không quá 45 ngày; trường hợp gói thầu có quy mô lớn, phức tạp không quá 90 ngày;

e) Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu phải có tên trong cơ sở dữ liệu về nhà thầu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

4. Đối với gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu quy định tại khoản 2 Điều này và đáp ứng điều kiện chỉ định thầu quy định tại khoản 3 Điều này nhưng vẫn có thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác quy định tại các Điều 18, 19, 21 và 22 của Luật này thì khuyến khích áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu khác.

### Điều 21. Chào hàng cạnh tranh

Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu có giá trị trong hạn mức theo quy định của Chính phủ và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản;

2. Gói thầu mua sắm hàng hoá thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng;

3. Gói thầu xây lắp công trình đơn giản đã có thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt.

### Điều 22. Mua sắm trực tiếp

**Phương án 1**: bỏ điều này

**Phương án 2:**

1. Mua sắm trực tiếp là việc chủ đầu tư ký hợp đồng thuộc tùy chọn mua thêm của gói thầu trước đó khi hợp đồng cho gói thầu trước đó đã được thanh lý.

2. Mua sắm trực tiếp áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn.

3. Mua sắm trực tiếp được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Gói thầu tương tự trước đó có tùy chọn mua thêm và được tổ chức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế;

b) Gói thầu có quy mô nhỏ hơn hoặc bằng giá trị của tùy chọn mua thêm của gói thầu tương tự đã ký hợp đồng và được thanh lý trước đó;

c) Đơn giá của các phần việc thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt đơn giá của các phần việc tương ứng thuộc gói thầu đã ký hợp đồng trước đó;

d) Thời hạn từ khi ký hợp đồng của gói thầu trước đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng;

đ) Gói thầu trước đó chưa sử dụng tùy chọn mua thêm hoặc chưa mua đủ số lượng thuộc tùy chọn mua thêm;

e) Gói thầu thuộc cùng chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên với gói thầu trước đó.

4. Trường hợp nhà thầu thực hiện hợp đồng trước đó không có khả năng tiếp tục thực hiện gói thầu mua sắm trực tiếp thì được áp dụng mua sắm trực tiếp đối với nhà thầu khác nếu đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật và giá theo hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó.

**Phương án 3:**

1. Mua sắm trực tiếp được áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ từ nhà thầu đã trúng thầu hoặc các đại lý được ủy quyền của nhà thầu đó mà hàng hóa, dịch vụ không nằm trong phạm vi của gói thầu ban đầu và việc thay đổi nhà thầu khác không khả thi vì làm phát sinh đáng kể chi phí cho cơ quan mua sắm, bao gồm các trường hợp sau:

a) Yêu cầu về tính đồng bộ, tương thích với các thiết bị, phần mềm, dịch vụ sẵn có;

b) Yêu cầu về dịch vụ lắp đặt đã mua trong gói thầu trước;

c) Do các điều kiện bảo hành của nhà thầu ban đầu.

2. Mua sắm trực tiếp được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Nhà thầu đã trúng thầu thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế, và đã ký hợp đồng thực hiện gói thầu trước đó. Thời hạn từ khi ký hợp đồng của gói thầu trước đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng;

b) Gói thầu có nội dung, tính chất tương tự và quy mô nhỏ hơn 130% quy mô của hàng hóa, dịch vụ cùng loại thuộc gói thầu đã ký hợp đồng trước đó;

c) Đơn giá của các phần việc thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt đơn giá của các phần việc tương ứng thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó;

d) Tại thời điểm phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp, nhà thầu vẫn đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật theo hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó;

đ) Gói thầu đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này;

3. Trường hợp nhà thầu thực hiện hợp đồng trước đó không có khả năng tiếp tục thực hiện gói thầu mua sắm trực tiếp thì được áp dụng mua sắm trực tiếp đối với nhà thầu khác nếu đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật và giá theo hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó.

4. Hợp đồng tương tự trước đó nêu tại điểm a khoản 2 Điều này có thể cùng chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên hoặc khác chủ đầu tư, bên mời thầu.

**Điều 23. Tự thực hiện**

1. Tự thực hiện được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm trong trường hợp tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu có năng lực kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

2. Tự thực hiện được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu;

b) Phải chứng minh và thể hiện trong phương án tự thực hiện về khả năng huy động nhân sự, máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu về tiến độ thực hiện gói thầu;

c) Đơn vị thực hiện gói thầu thuộc một trong các đối tượng sau: tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc của tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng hoặc phòng, ban thuộc tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng;

d) Đơn vị được giao thực hiện gói thầu không được chuyển nhượng khối lượng công việc có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (không bao gồm giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư để thực hiện gói thầu) tính trên giá hợp đồng ký kết hoặc thỏa thuận giao việc.

**Điều 24. Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt**

1. Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu, dự án xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23 và 25 của Luật này.

2. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt trên cơ sở thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với một hoặc các trường hợp sau:

a) Dự án, gói thầu cụ thể do người có thẩm quyền đề xuất.

b) Các gói thầu áp dụng chung cho nhiều chủ đầu tư, bên mời thầu do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đề xuất.

3. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm các nội dung sau:

a) Thông tin cơ bản của dự án, gói thầu;

b) Thuyết minh về tính đặc thù, riêng biệt của dự án, gói thầu;

c) Phương án lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt bao gồm các bước thực hiện lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư để giải quyết được tính đặc thù, riêng biệt của gói thầu, dự án.

**Điều 25. Tham gia thực hiện của cộng đồng**

Cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ, nhóm thợ tại địa phương nơi có gói thầu được giao thực hiện toàn bộ hoặc một phần gói thầu đó trong các trường hợp sau đây:

1. Gói thầu thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ xóa đói giảm nghèo cho các huyện, xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

2. Gói thầu quy mô nhỏ mà cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ, nhóm thợ tại địa phương có thể đảm nhiệm.

**Điều 26. Lựa chọn tư vấn cá nhân**

Lựa chọn tư vấn cá nhân được áp dụng khi công việc của gói thầu chỉ yêu cầu một hoặc một số chuyên gia có kinh nghiệm, năng lực thực hiện mà không cần sự tham gia của tổ chức, không yêu cầu các điều kiện để thực hiện công việc như đối với nhà thầu là tổ chức.

**Điều 27. Các hình thức lựa chọn nhà thầu khác**

1. Các hình thức lựa chọn nhà thầu khác được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm đấu giá ngược, e-catalog.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Mục 2**

**PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ**

**Điều 28. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ**

1. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp;

b) Chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp;

c) Chỉ định thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp;

d) Mua sắm trực tiếp đối với gói thầu mua sắm hàng hóa.

đ) Đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nhà thầu, nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

3. Việc mở thầu được tiến hành một lần đối với toàn bộ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

### Điều 29. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ

**Phương án 1:** Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn.

**Phương án 2:**

1. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn;

b) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có kỹ thuật cao hoặc đặc thù mà mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho gói thầu so với việc áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.

2. Nhà thầu nộp đồng thời hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3. Việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở hồ sơ đề xuất về tài chính để đánh giá.

### Điều 30. Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai túi hồ sơ

1. Phương thức hai giai đoạn được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu EPC, gói thầu xây lắp có quy mô lớn, phức tạp, gói thầu công nghệ thông tin phức tạp chịu ảnh hưởng bởi sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và chưa xác định được chính xác các yêu cầu kỹ thuật cụ thể, đầy đủ cho gói thầu ngay từ ban đầu.

2. Trong giai đoạn một, nhà thầu nộp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật không bao gồm giá dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, căn cứ thiết kế cơ sở hoặc thông số kỹ thuật của gói thầu. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Nhà thầu có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đạt yêu cầu giai đoạn một được mời tham dự thầu giai đoạn hai.

3. Giai đoạn hai của phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một được mời vào làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật bao gồm việc chủ đầu tư, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu điều chỉnh đề xuất về kỹ thuật giai đoạn một. Nhà thầu được đưa ra ý kiến góp ý về nội dung hồ sơ mời thầu.

b) Trên cơ sở các cuộc làm rõ đề xuất về kỹ thuật với từng nhà thầu, hồ sơ mời thầu giai đoạn một được điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác để hình thành hồ sơ mời thầu giai đoạn hai.

c) Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, trong đó có giá dự thầu và bảo đảm dự thầu. Việc mở thầu được tiến hành một lần đối với toàn bộ hồ sơ dự thầu.

4. Giai đoạn hai của phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này;

b) Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, trong đó có giá dự thầu và bảo đảm dự thầu. Việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở hồ sơ đề xuất về tài chính để đánh giá.

**CHƯƠNG III**

# PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU, HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ XÉT DUYỆT TRÚNG THẦU TRONG LỰA CHỌN NHÀ THẦU

**Điều 31. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp**

1. Phương pháp giá thấp nhất:

a) Phương pháp này áp dụng đối với các gói thầu mà các đề xuất về kỹ thuật, tài chính, thương mại được coi là cùng một mặt bằng khi đáp ứng các yêu cầu ghi trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất; đối với gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

2. Phương pháp giá đánh giá:

a) Phương pháp này áp dụng đối với gói thầu mà các chi phí quy đổi được trên cùng một mặt bằng về các yếu tố kỹ thuật, tài chính, thương mại cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa, công trình, dịch vụ phi tư vấn;

b) Các yếu tố được quy đổi trên cùng một mặt bằng để xác định giá đánh giá bao gồm: chi phí cần thiết để vận hành, bảo dưỡng và các chi phí khác liên quan đến lãi vay, tiến độ, chất lượng của hàng hóa, dịch vụ hoặc công trình xây dựng thuộc gói thầu, uy tín của nhà thầu thông qua tiến độ và chất lượng thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó, thống kê kết quả thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó kể cả xem xét theo xuất xứ, đấu thầu bền vững và các yếu tố khác;

c) Nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

a) Phương pháp này áp dụng đối với gói thầu công nghệ thông tin, viễn thông, bảo hiểm, gói thầu hàng hóa, xây lắp đặc thù, yêu cầu kỹ thuật cao mà không áp dụng được phương pháp giá đánh giá và gói thầu cần xem xét trên cơ sở chú trọng tới các yếu tố kỹ thuật và giá;

b) Điểm tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa điểm kỹ thuật và điểm giá. Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

4. Đối với tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, sử dụng phương pháp chấm điểm hoặc tiêu chí đạt, không đạt. Đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá quy định tại khoản 3 Điều này sử dụng phương pháp chấm điểm. Khi sử dụng phương pháp chấm điểm, phải quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật.

**Điều 32. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn**

1. Phương pháp giá thấp nhất:

a) Phương pháp này được áp dụng đối với các gói thầu tư vấn đơn giản, gói thầu tư vấn có quy trình thực hiện rõ ràng theo các tiêu chuẩn có sẵn;

b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất; đối với gói thầu tư vấn áp dụng loại hợp đồng trọn gói, có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

2. Phương pháp giá cố định

a) Phương pháp này được áp dụng đối với các gói thầu tư vấn đơn giản, phạm vi công việc được xác định chính xác, chi phí thực hiện gói thầu được xác định hợp lý, cụ thể và cố định trong hồ sơ mời thầu.

b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt chi phí thực hiện gói thầu và có điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

a) Phương pháp này được áp dụng đối với gói thầu tư vấn chú trọng tới cả chất lượng và chi phí thực hiện gói thầu.

b) Điểm tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa điểm kỹ thuật và điểm giá. Khi xây dựng điểm tổng hợp phải bảo đảm nguyên tắc tỷ trọng điểm về kỹ thuật từ 70% đến 80%, điểm về giá từ 20% đến 30% tổng số điểm của thang điểm tổng hợp, tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%. Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

4. Phương pháp dựa trên kỹ thuật:

a) Phương pháp này được áp dụng đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù.

b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và đạt điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất, được mời đến mở hồ sơ đề xuất tài chính, làm cơ sở để thương thảo hợp đồng.

**Điều 33. Xét duyệt trúng thầu đối với đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn**

1. Nhà thầu tư vấn là tổ chức được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hợp lệ;

b) Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ đề xuất;

c) Đối với phương pháp giá thấp nhất: có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất, đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói, có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất; đối với phương pháp giá cố định và phương pháp dựa trên kỹ thuật: có điểm kỹ thuật cao nhất; đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá: có điểm tổng hợp cao nhất;

d) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.

2. Nhà thầu tư vấn là cá nhân được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ lý lịch khoa học, đề xuất kỹ thuật (nếu có) tốt nhất và đáp ứng yêu cầu của điều khoản tham chiếu;

b) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.

3. Đối với nhà thầu không được lựa chọn, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do nhà thầu không trúng thầu.

**Điều 34. Xét duyệt trúng thầu đối với đấu thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp**

1. Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hợp lệ;

b) Có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ đề xuất;

c) Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ đề xuất;

 d) Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;

đ) Đối với phương pháp giá thấp nhất: Có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất, đối với gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất; đối với phương pháp giá đánh giá: có giá đánh giá thấp nhất; đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá: có điểm tổng hợp cao nhất;

e) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.

2. Đối với nhà thầu không được lựa chọn, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do nhà thầu không trúng thầu.

# CHƯƠNG IV

**CHIẾN LƯỢC ĐẤU THẦU CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN,**

**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU VÀ**

**QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

**Điều 35. Tham vấn thị trường**

1. Trường hợp lựa chọn lập chiến lược đấu thầu theo quy định tại Điều 36 của Luật này, chủ đầu tư hoặc nhà thầu tư vấn chuẩn bị dự án tiến hành tham vấn thị trường trong quá trình lập chiến lược đấu thầu. Trường hợp không lập chiến lược đấu thầu, chủ đầu tư tiến hành tham vấn thị trường để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Nội dung tham vấn thị trường bao gồm một hoặc các thông tin sau: thông tin về mức độ sẵn có của hàng hóa, dịch vụ thuộc gói thầu trên thị trường; khả năng tham dự thầu của các nhà thầu tiềm năng đối với các cách thức phân chia gói thầu; các chi phí có thể phát sinh trong trường hợp cần áp dụng giải pháp đổi mới, sáng tạo; nội dung điều khoản bảo hành, giảm giá, loại hợp đồng thường áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, xây lắp tương tự của các chủ đầu tư khác; quy định pháp luật chuyên ngành (nếu có) đối với hàng hóa, dịch vụ, công trình thuộc gói thầu; thông tin về các hàng hóa, dịch vụ có sử dụng nguyên vật liệu tái chế, tiết kiệm năng lượng; khả năng tham dự thầu của nhà thầu tiềm năng là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và các thông tin cần thiết khác.

3. Căn cứ vào quy mô, tính chất gói thầu, chủ đầu tư quyết định một hoặc các cách thức tham vấn thị trường, bao gồm tham khảo các kết quả tham vấn thị trường gần nhất đối với hàng hóa, dịch vụ tương tự; đăng tải câu hỏi tham vấn thị trường trên các phương tiện thông tin phù hợp; nghiên cứu catalô và các tài liệu giới thiệu sản phẩm của hãng sản xuất, nhà cung cấp, nhà phân phối, đại lý; tham khảo kinh nghiệm của các chủ đầu tư khác đã tiến hành tham vấn thị trường và đã tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ tương tự; tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan và các hình thức phù hợp khác.

4. Chủ đầu tư có thể sử dụng ý kiến tư vấn của các chuyên gia hoặc cơ quan chức năng độc lập hoặc của các doanh nghiệp trên thị trường trong việc lập chiến lược đấu thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng phải đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng và minh bạch.

**Điều 36. Chiến lược đấu thầu cho dự án đầu tư phát triển**

1. Căn cứ quy mô, tính chất phức tạp của công tác đấu thầu của dự án, người có thẩm quyền quyết định tổ chức lập, phê duyệt chiến lược đấu thầu cho dự án hoặc tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án mà không lập chiến lược đấu thầu. Trường hợp lập chiến lược đấu thầu thì lập đồng thời với quyết định phê duyệt dự án, hoặc tích hợp chiến lược đấu thầu vào báo cáo nghiên cứu khả thi làm cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

2. Trường hợp lập chiến lược đấu thầu của dự án:

a) Chủ đầu tư có thể tiến hành tham vấn thị trường để lập chiến lược đấu thầu theo quy định tại Điều 35 của Luật này.

b) Chiến lược đấu thầu có các nội dung chính bao gồm xem xét tác động của bối cảnh thực hiện dự án đối với công tác đấu thầu; đánh giá năng lực, nguồn lực và kinh nghiệm của chủ đầu tư đối với việc thực hiện các hoạt động đấu thầu của dự án; phân tích thị trường; xác định các rủi ro trong đấu thầu; mục tiêu cụ thể của đấu thầu; khuyến nghị kế hoạch thực hiện đấu thầu cho dự án như việc phân chia dự án thành các gói thầu, hình thức lựa chọn và phương thức đấu thầu, loại hợp đồng và tiến độ thực hiện gói thầu.

c) Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 38, 39 và 40 của Luật này.

3. Trường hợp không lập chiến lược đấu thầu, chủ đầu tư có thể tiến hành tham vấn thị trường theo quy định tại Điều 35 của Luật này và lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 38, 39 và 40 của Luật này trình người có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### Điều 37. Nguyên tắc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập cho toàn bộ dự án, dự toán mua sắm. Đối với mua sắm thường xuyên, kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể được lập trên cơ sở dự toán mua sắm của năm này và dự kiến dự toán mua sắm của các năm tiếp theo. Trường hợp chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ dự án, dự toán mua sắm thì lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho một hoặc một số gói thầu để thực hiện trước.

2. Trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải ghi rõ số lượng gói thầu và nội dung của từng gói thầu.

3. Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện; bảo đảm tính đồng bộ của dự án, dự toán mua sắm và phù hợp với chiến lược đấu thầu được duyệt.

### Điều 38. Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án:

a) Quyết định phê duyệt dự án hoặc Giấy chứng nhận đầu tư và các tài liệu có liên quan. Đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án thì căn cứ theo quyết định của người đứng đầu chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư;

b) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các gói thầu nêu tại Điều 42 của Luật này (nếu có);

c) Quyết định phê duyệt chiến lược đấu thầu trong trường hợp không tích hợp vào báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có);

d) Kế hoạch đầu tư công trung hạn được phê duyệt đối với dự án đầu tư công; kế hoạch bố trí vốn đối với các dự án đầu tư khác.

đ) Điều ước quốc tế, thỏa thuận vay giữa Việt Nam và nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi;

e) Các văn bản pháp lý liên quan.

2. Căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với mua sắm thường xuyên:

a) Tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức;

b) Quyết định mua sắm được phê duyệt. Trường hợp cần rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể phê duyệt đồng thời với quyết định mua sắm;

c) Nguồn vốn, dự toán mua sắm thường xuyên được xác định hoặc phê duyệt;

d) Đề án mua sắm trang bị cho toàn ngành được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (nếu có);

đ) Kế hoạch sử dụng hàng hóa, dịch vụ đối với các hàng hóa, dịch vụ cần cam kết sử dụng với nhà cung cấp trong thời gian trên 01 năm nhằm bảo đảm tính liên tục trong việc duy trì hoạt động của các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Luật này.

**Điều 39. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với từng gói thầu**

1. Tên gói thầu:

Tên gói thầu thể hiện tính chất, nội dung và phạm vi công việc của gói thầu, phù hợp với phạm vi công việc, phân chia gói thầu đã phê duyệt trong chiến lược đấu thầu đối với dự án; tính chất, nội dung và phạm vi công việc của gói thầu nêu trong dự toán mua sắm. Trường hợp gói thầu gồm nhiều phần riêng biệt, trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu cần nêu tên thể hiện nội dung cơ bản của từng phần.

2. Giá gói thầu:

Giá gói thầu được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư hoặc dự toán (nếu có) đối với dự án; dự toán mua sắm đối với mua sắm thường xuyên. Trường hợp dự toán đã được phê duyệt trước khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì căn cứ dự toán để lập giá gói thầu. Giá gói thầu được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu, kể cả chi phí dự phòng (chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh, chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), phí, lệ phí và thuế. Việc xác định chi phí dự phòng phải phù hợp với điều kiện, quy mô, tính chất của từng gói thầu trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành.

a) Đối với gói thầu xây lắp có thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí dự phòng được tính bằng không. Chi phí dự phòng do chủ đầu tư xác định theo tính chất từng gói thầu nhưng không được vượt mức tối đa do pháp luật chuyên ngành quy định. Giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu nếu cần thiết. Dự toán lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, dự toán được lập trên cơ sở căn cứ vào ít nhất một trong các tài liệu sau: báo giá, kết quả đấu thầu rộng rãi qua mạng đối với hàng hóa tương tự (nếu có) trong vòng 12 tháng, giá thị trường tại thời điểm mua sắm do nhà thầu, nhà sản xuất công bố công khai qua mạng, hoặc giá công khai, niêm yết trên trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật. Trường hợp bối cảnh thực hiện dự án đặc thù mà các căn cứ này không thể xác định, chủ đầu tư, bên mời thầu được căn cứ vào gói thầu tương tự trước đó cộng thêm trượt giá qua các năm hoặc căn cứ vào giá gói thầu ở một quốc gia khác, cộng thêm các chi phí, lợi nhuận để đưa hàng hóa về Việt Nam và trượt giá (nếu có).

b) Trường hợp gói thầu gồm nhiều phần riêng biệt thì ghi rõ giá ước tính cho từng phần trong giá gói thầu;

c) Trường hợp gói thầu áp dụng tùy chọn mua thêm quy định tại khoản 8 Điều này thì phải cộng giá trị của tùy chọn mua thêm vào giá gói thầu;

d) Đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn thuộc dự toán mua sắm thường xuyên cần cam kết lâu dài với nhà cung cấp (nhiều hơn một năm) như dịch vụ thuê đường truyền, nhà trạm; thuê hạ tầng kỹ thuật; thuê phần mềm; thuê tên miền, máy chủ và dịch vụ lưu trữ dữ liệu điện tử; dịch vụ hỗ trợ bảo hành, vận hành hệ thống phần cứng, phần mềm, dịch vụ hỗ trợ người dùng thì phải nêu rõ giá gói thầu (dự trù kinh phí cho toàn bộ hợp đồng), giá trị dự kiến thanh toán cho nhà thầu trong các năm.

3. Nguồn vốn:

Đối với mỗi gói thầu phải nêu rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt. Trường hợp sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước. Đối với mua sắm thường xuyên, trường hợp gói thầu có thời gian thực hiện dài hơn 01 năm thì cần nêu rõ kinh phí dự kiến bố trí cho từng năm.

4. Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: ghi theo nội dung tương ứng trong quyết định phê duyệt chiến lược đấu thầu/quyết định phê duyệt dự án đầu tư (trong trường hợp tích hợp).

5. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu và thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu.

a) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu được tính từ khi phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, được ghi rõ theo tháng hoặc quý trong năm. Trường hợp đấu thầu rộng rãi có áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn, thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu được tính từ khi phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển.

b) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: ghi rõ số ngày thẩm định hồ sơ mời thầu (nếu có), đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

6. Loại hợp đồng: ghi theo nội dung tương ứng trong quyết định phê duyệt chiến lược đấu thầu/quyết định phê duyệt dự án đầu tư (trong trường hợp tích hợp).

7. Thời gian thực hiện gói thầu:

Thời gian thực hiện gói thầu là thời gian giao hàng (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa), thời gian nghiệm thu hoàn thành công trình, dịch vụ phi tư vấn (đối với gói thầu xây lắp, dịch vụ phi tư vấn), thời gian nghiệm thu hoàn thành các công việc theo Điều khoản tham chiếu (đối với gói thầu dịch vụ tư vấn).

Thời gian thực hiện gói thầu tính theo số ngày, số tuần, số tháng và không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành (nếu có).

8. Tùy chọn mua thêm (nếu có):

Trường hợp gói thầu áp dụng tùy chọn mua thêm, trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải ghi rõ giá trị của phần tùy chọn mua thêm. Tùy chọn mua thêm chỉ được áp dụng khi bố trí được nguồn vốn cho phần công việc này.

### Điều 40. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc dự án

1. Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án, trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư thì người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định (nếu cần thiết) và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

2. Trường hợp cần thiết phải thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu¸ đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định tiến hành kiểm tra, đánh giá các nội dung theo quy định tại Điều 39 của Luật này và lập báo cáo thẩm định trình chủ đầu tư.

4. Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm những nội dung sau đây:

a) Phần công việc đã thực hiện, bao gồm nội dung công việc liên quan đến chuẩn bị dự án, các gói thầu thực hiện trước với giá trị tương ứng và căn cứ pháp lý để thực hiện;

b) Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu, bao gồm: hoạt động của ban quản lý dự án, tổ chức đền bù giải phóng mặt bằng, khởi công, khánh thành, trả lãi vay và các công việc khác không áp dụng được các hình thức lựa chọn nhà thầu;

c) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm nội dung công việc và giá trị tương ứng hình thành các gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, và 25 của Luật này.

d) Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có), trong đó nêu rõ nội dung và giá trị của phần công việc này;

đ) Phần tổng hợp giá trị của các phần công việc quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này. Tổng giá trị của phần này không được vượt tổng mức đầu tư của dự án hoặc dự toán mua sắm được phê duyệt;

e) Các nội dung liên quan khác.

### Điều 41. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu dự toán mua sắm thường xuyên

1. Bên mời thầu có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp cần thiết phải thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu¸ đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định tiến hành kiểm tra, đánh giá các nội dung theo quy định tại Điều 39 của Luật này và lập báo cáo thẩm định trình người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

3. Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm những nội dung sau đây:

a) Phần công việc đã thực hiện, bao gồm nội dung công việc của các gói thầu thực hiện trước với giá trị tương ứng và căn cứ pháp lý để thực hiện;

b) Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu;

c) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm nội dung công việc và giá trị tương ứng hình thành các gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này.

d) Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có), trong đó nêu rõ nội dung và giá trị của phần công việc này;

đ) Phần tổng hợp giá trị của các phần công việc quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này. Tổng giá trị của phần này không được vượt dự toán mua sắm được phê duyệt;

e) Các nội dung liên quan khác.

**Điều 42. Đấu thầu trước**

Trường hợp cần thiết để rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, người có thẩm quyền được tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao chuẩn bị dự án thực hiện một hoặc một số công việc tổ chức lựa chọn nhà thầu trước khi có quyết định đầu tư phê duyệt dự án, dự toán mua sắm như sau:

1. Đối với gói thầu tư vấn:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm (nếu có);

b) Lấy ý kiến của đơn vị quản lý cấp trên về hồ sơ mời thầu (đối với gói thầu cần lấy ý kiến);

c) Xác định danh sách ngắn (nếu có);

d) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

đ) Đánh giá hồ sơ dự thầu;

e) Xét duyệt trúng thầu.

2. Đối với gói thầu xây lắp, hàng hóa, phi tư vấn, hỗn hợp:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm (nếu có);

b) Lấy ý kiến của đơn vị quản lý cấp trên về hồ sơ mời thầu (đối với gói thầu cần lấy ý kiến);

c) Xác định danh sách ngắn (nếu có);

d) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

**Điều 43. Quy trình lựa chọn nhà thầu**

1. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế gồm các bước sau:

a) Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu;

b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu;

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu;

d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

2. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với chỉ định thầu được thực hiện như sau:

a) Đối với chỉ định thầu theo quy trình thông thường bao gồm các bước: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu (nếu có); trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; hoàn thiện, ký kết hợp đồng;

b) Đối với chỉ định thầu theo quy trình rút gọn bao gồm các bước: chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu; thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng;

3. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với chào hàng cạnh tranh gồm các bước sau: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá hồ sơ đề xuất; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; hoàn thiện, ký kết hợp đồng;

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với mua sắm trực tiếp được thực hiện như sau:

a) Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu;

b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu;

c) Đánh giá hồ sơ đề xuất;

d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

5. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với tự thực hiện được thực hiện như sau:

a) Chuẩn bị phương án tự thực hiện và dự thảo hợp đồng (nếu có);

b) Hoàn thiện phương án tự thực hiện; thương thảo, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);

c) Ký kết hợp đồng (nếu có).

6. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với lựa chọn nhà thầu tư vấn cá nhân được thực hiện như sau:

a) Chuẩn bị và gửi điều khoản tham chiếu cho nhà thầu tư vấn cá nhân;

b) Nhà thầu tư vấn cá nhân nộp hồ sơ lý lịch khoa học;

c) Đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của nhà thầu tư vấn cá nhân;

d) Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

đ) Trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Ký kết hợp đồng.

7. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng được thực hiện như sau:

a) Chuẩn bị phương án lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ, nhóm thợ tại địa phương để triển khai thực hiện gói thầu;

b) Tổ chức lựa chọn;

c) Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn;

d) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

# CHƯƠNG V

# MUA SẮM TẬP TRUNG, MUA THUỐC;

**CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

## **Mục 1**

**MUA SẮM TẬP TRUNG**

**Điều 44. Quy định chung về mua sắm tập trung**

1. Mua sắm tập trung là cách thức tập hợp nhu cầu của nhiều chủ đầu tư, bên mời thầu để lựa chọn nhà thầu thông qua đơn vị mua sắm tập trung nhằm giảm chi phí, thời gian, đầu mối tổ chức đấu thầu, tăng cường tính chuyên nghiệp trong đấu thầu, góp phần tăng hiệu quả kinh tế.

2. Mua sắm tập trung được áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu sau cho gói thầu dịch vụ tư vấn, hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn:

a) Đấu thầu rộng rãi;

b) Chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu đáp ứng quy định tại Điều 21 của Luật này:

c) Chỉ định thầu đối với gói thầu đáp ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật này;

3. Mua sắm tập trung được thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Đơn vị mua sắm tập trung tập hợp nhu cầu mua sắm, tiến hành lựa chọn nhà thầu, trực tiếp ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn;

b) Đơn vị mua sắm tập trung tập hợp nhu cầu mua sắm, tiến hành lựa chọn nhà thầu, ký văn bản thỏa thuận khung với một hoặc nhiều nhà thầu được lựa chọn làm cơ sở để đơn vị có nhu cầu mua sắm trực tiếp ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn;

4. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện việc lựa chọn nhà thầu trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng ký với các đơn vị có nhu cầu.

5. Trường hợp gói thầu áp dụng tùy chọn mua thêm, trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải ghi rõ giá trị tùy chọn mua thêm. Tùy chọn mua thêm chỉ được áp dụng khi đã bố trí được nguồn vốn để thanh toán cho khối lượng này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 45. Thỏa thuận khung**

1. Thỏa thuận khung trong mua sắm tập trung là thỏa thuận dài hạn giữa đơn vị mua sắm tập trung với một hoặc nhiều nhà thầu được lựa chọn, trong đó bao gồm các quy định và điều kiện để làm cơ sở cho việc mua sắm theo từng hợp đồng cụ thể.

2. Thỏa thuận khung bao gồm các loại hình sau:

a) Thỏa thuận khung đóng:

Thỏa thuận khung đóng áp dụng khi chỉ lựa chọn một nhà thầu trúng thầu.

b) Thỏa thuận khung mở:

Thỏa thuận khung mở áp dụng khi lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu. Chủ đầu tư, bên mời thầu được lựa chọn một trong số nhà thầu trúng thầu để ký hợp đồng hoặc tổ chức đấu thầu trong số nhà thầu trúng thầu trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu ban đầu để ký hợp đồng với một nhà thầu.

3. Thời hạn cho việc sử dụng thỏa thuận khung được quy định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng không quá 03 năm.

##

## **Mục 2**

**MUA THUỐC**

###

### Điều 46. Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc

1. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc được thực hiện theo quy định tại các chương II, III và IV của Luật này.

2. Ngoài các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Chương II của Luật này, việc lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc còn được thực hiện theo hình thức đàm phán giá. Người có thẩm quyền được phê duyệt hình thức đàm phán giá mà không phải áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu nêu tại các Điều 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 Luật này nếu thuộc các trường hợp sau đây:

a) Gói thầu mua thuốc chỉ có từ một đến hai nhà sản xuất;

b) Thuốc biệt dược gốc còn hạn bảo hộ bản quyền, thuốc hiếm, thuốc trong thời gian còn bản quyền;

c) Các trường hợp đặc thù khác.

3. Nhà thầu được xem xét đề nghị trúng thầu cung cấp từng mặt hàng thuốc khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 1 Điều 34 của Luật này;

b) Có đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về chất lượng, cung cấp, bảo quản và thời hạn sử dụng thuốc.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 47. Mua thuốc tập trung**

1. Mua thuốc tập trung được thực hiện ở cấp quốc gia và cấp địa phương.

2. Mua thuốc tập trung và lộ trình thực hiện mua thuốc tập trung do Chính phủ quy định.

**Điều 48. Ưu đãi trong mua thuốc**

Việc ưu đãi trong mua thuốc được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật này. Đối với thuốc sản xuất trong nước được Bộ Y tế công bố đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp thì trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải quy định nhà thầu không được chào thuốc nhập khẩu, trừ trường hợp chỉ định thầu hoặc trường hợp cần mua thuốc nhập khẩu đáp ứng nhu cầu phục vụ hoạt động chuyên môn.

### Điều 49. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong đấu thầu thuốc

1. Bộ Y tế có trách nhiệm ban hành danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia; danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá.

2. Chính phủ quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong đấu thầu thuốc và việc công khai giá thuốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu.

### Điều 50. Thanh toán chi phí mua thuốc

Trường hợp các cơ sở y tế ngoài công lập không chọn áp dụng quy định của Luật này đối với mua thuốc thì cơ sở y tế đó chỉ được thanh toán từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế theo đúng mặt hàng thuốc và đơn giá thuốc đã trúng thầu của các cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh trên cùng địa bàn.

**Mục 3**

### CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

### Điều 51. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được thực hiện theo quy định tại các chương II, III và IV của Luật này.

2. Ngoài các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại chương II của Luật này, việc lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công còn được thực hiện theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ.

# CHƯƠNG VI

# MỘT SỐ QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

**Mục 1**

**DANH MỤC DỰ ÁN; YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ; QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

**Điều 52. Lập, phê duyệt danh mục dự án**

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời là văn bản quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục lập, phê duyệt danh mục dự án đầu tư thực hiện theo các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

2. Căn cứ lập danh mục dự án đầu tư:

a) Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, địa phương 5 năm và hằng năm;

b) Chương trình phát triển đô thị (nếu có) theo quy định của pháp luật về phát triển đô thị đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

c) Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại;

d) Quy hoạch xây dựng có tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/500 (nếu có) hoặc quy hoạch phân khu đô thị có tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị chuẩn bị dự án lập danh mục dự án đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc đầu mối có chức năng kế hoạch tại Bộ, cơ quan ngang Bộ tổng hợp, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư.

4. Nhà đầu tư được đề xuất thực hiện dự án đầu tư ngoài danh mục dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này. Nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc đầu mối có chức năng kế hoạch tại Bộ, cơ quan ngang Bộ tổng hợp, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư.

5. Danh mục dự án được lập phải bao gồm nội dung về yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 53 của Luật này. Đối với dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất theo quy định tại khoản 4 Điều này, trong quá trình tổng hợp, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc đầu mối có chức năng kế hoạch tại Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư trước khi trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

**Điều 53. Yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư**

1. Yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư được lập cho cả dự án đầu tư thuộc diện và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, sau khi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc đầu mối có chức năng kế hoạch tại Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư được lập, phê duyệt đồng thời với danh mục dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật này.

**Điều 54. Chuẩn bị, nộp và đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư**

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia căn cứ nội dung thông tin được công bố theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

2. Hết thời hạn đăng ký thực hiện dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc đầu mối có chức năng kế hoạch tại Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm và phương án tổ chức lựa chọn nhà đầu tư tương ứng với trường hợp sau đây:

a) Áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm;

b) Áp dụng thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư trong trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đã đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm. Trình tự thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thực hiện theo pháp luật về đầu tư.

4. Nội dung quyết định phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm và phương án tổ chức lựa chọn nhà đầu tư:

a) Đối với trường hợp áp dụng đấu thầu rộng rãi: danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm; hình thức và phương thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; tên bên mời thầu và nội dung cần thiết khác;

b) Đối với trường hợp áp dụng thủ tục chấp thuận nhà đầu tư: tên nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư và nội dung cần thiết khác.

5. Quyết định phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm và phương án tổ chức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này phải được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp không có nhà đầu tư đáp ứng, thực hiện thông báo kết thúc thủ tục công bố Danh mục dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

### Điều 55. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư

1. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư;

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Thành lập doanh nghiệp dự án (nếu có);

e) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Mục 2**

**PHƯƠNG PHÁP VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

###

### Điều 56. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu trong lựa chọn nhà đầu tư là phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước.

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; tiêu chuẩn đánh giá về tài chính.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### Điều 57. Xét duyệt trúng thầu trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư được lựa chọn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ dự thầu hợp lệ;

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm;

c) Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

d) Đáp ứng yêu cầu về tài chính;

đ) Đề xuất phương án đầu tư mang lại lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước cao nhất.

2. Đối với nhà đầu tư không được lựa chọn, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải nêu rõ lý do nhà đầu tư không trúng thầu.

**Điều 58.** **Thành lập doanh nghiệp dự án**

1. Nhà đầu tư tham dự thầu quyết định việc thành lập doanh nghiệp dự án để triển khai dự án đầu tư hoặc tự triển khai dự án đầu tư. Phương thức triển khai dự án đầu tư phải được đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

2. Trường hợp thành lập doanh nghiệp dự án, sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Việc tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể, phá sản và các hoạt động có liên quan của doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và hợp đồng dự án đầu tư.

# CHƯƠNG VII

### LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUA MẠNG

**Điều 59. Đấu thầu qua mạng**

 1. Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế và chào hàng cạnh tranh trong nước phải áp dụng đấu thầu qua mạng.

 2. Chính phủ quy định chi tiết việc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng, bao gồm quy trình, lộ trình áp dụng đấu thầu qua mạng và thời gian lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng.

**Điều 60. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia**

Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 28 Điều 4 của Luật này bao gồm các phân hệ: cổng thông tin điện tử, quản lý người dùng, quản lý sản phẩm dịch vụ, quản lý tài liệu, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng, trung tâm hỗ trợ khách hàng, quản lý năng lực nhà cung cấp, bảo lãnh điện tử, hợp đồng điện tử, thanh toán điện tử, mua sắm trực tuyến và các phân hệ khác.

### Điều 61. Yêu cầu đối với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

1. Công khai, không hạn chế truy cập, tiếp cận thông tin.

2. Người sử dụng nhận biết được thời gian thực khi truy cập vào hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thời gian trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia là thời gian thực và là thời gian chuẩn trong đấu thầu qua mạng.

3. Hoạt động liên tục, thống nhất, ổn định, an toàn thông tin, có khả năng xác thực người dùng, bảo mật và toàn vẹn dữ liệu.

4. Thực hiện ghi lại thông tin và truy xuất được lịch sử các giao dịch trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

5. Bảo đảm nhà thầu, nhà đầu tư không thể gửi hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu.

# CHƯƠNG VIII

# HỢP ĐỒNG

## **Mục 1**

**HỢP ĐỒNG VỚI NHÀ THẦU**

**Điều 62. Loại hợp đồng**

1. Hợp đồng trọn gói

a) Đối với gói thầu xây lắp: hợp đồng trọn gói được áp dụng trong trường hợp sau:

- Xây dựng công trình đơn giản khi phạm vi công việc được xác định rõ, ít có khả năng thay đổi về khối lượng, đặc điểm kỹ thuật, ít có khả năng gặp phải các điều kiện địa điểm khó khăn hoặc không lường trước được;

- Trường hợp chưa thể xác định được rõ khối lượng, đơn giá nhưng các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực kinh nghiệm để tính toán, xác định giá hợp đồng trọn gói, bao gồm hợp đồng EPC.

Hợp đồng trọn gói có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng trên cơ sở thiết kế được duyệt và các điều khoản quy định trong hợp đồng. Trừ trường hợp điều chỉnh hợp đồng quy định tại Điều 67 của Luật này dẫn đến giá hợp đồng thay đổi, tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng (hoàn thành theo thiết kế được duyệt) bằng đúng giá ghi trong hợp đồng. Khối lượng công việc thực tế nhà thầu đã thực hiện để hoàn thành theo thiết kế (nhiều hơn hay ít hơn khối lượng công việc nêu trong hợp đồng) không ảnh hưởng tới số tiền thanh toán cho nhà thầu.

b) Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa: hợp đồng trọn gói được áp dụng trong trường hợp gói thầu mua sắm đã xác định rõ phạm vi cung cấp, dịch vụ liên quan (nếu có). Hợp đồng trọn gói có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng trên cơ sở phạm vi cung cấp và các điều khoản quy định trong hợp đồng.

c) Đối với gói thầu phi tư vấn: Hợp đồng trọn gói được áp dụng khi đã xác định rõ nội dung công việc, thời gian thực hiện và yêu cầu đầu ra của gói thầu. Giá hợp đồng bao gồm tất cả chi phí và cố định theo phạm vi công việc của hợp đồng. Các khoản thanh toán căn cứ kết quả đầu ra của dịch vụ.

d) Đối với gói thầu tư vấn: Hợp đồng trọn gói được sử dụng cho những nhiệm vụ mà nội dung, thời gian thực hiện dịch vụ và yêu cầu đầu ra của gói thầu đã được xác định rõ ràng trong phạm vi công việc và điều khoản tham chiếu. Hợp đồng trọn gói có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng trên cơ sở phạm vi công việc, điều khoản tham chiếu và các điều khoản quy định trong hợp đồng của hợp đồng.

2. Hợp đồng theo đơn giá cố định

a) Hợp đồng theo đơn giá cố định áp dụng cho gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, dịch vụ tư vấn, phi tư vấn. Hợp đồng theo đơn giá cố định được áp dụng khi số lượng, khối lượng công việc được ước tính nhưng không xác định được chính xác khi tổ chức lựa chọn nhà thầu. Giá hợp đồng ban đầu dựa trên số lượng, khối lượng công việc ước tính của đầu vào hoặc đầu ra cần thiết với đơn giá cố định theo hợp đồng.

b) Hợp đồng theo đơn giá cố định là hợp đồng có đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá cố định trong hợp đồng.

c) Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, trường hợp số lượng, khối lượng thực tế thực hiện vượt quá số lượng, khối lượng công việc của hợp đồng thì được ký phụ lục bổ sung hợp đồng đối với phần khối lượng tăng thêm nhưng không được vượt quá khối lượng của tuỳ chọn mua thêm.

3. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

a) Hợp đồng đơn giá điều chỉnh áp dụng cho gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, gói thầu EPC, dịch vụ tư vấn, phi tư vấn. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh được áp dụng đối với gói thầu có số lượng, khối lượng công việc ước tính nhưng không xác định được chính xác khi tổ chức lựa chọn nhà thầu và có rủi ro trượt giá hợp đồng. Giá hợp đồng ban đầu dựa trên số lượng, khối lượng công việc ước tính của đầu vào hoặc đầu ra cần thiết với đơn giá theo hợp đồng.

b) Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh là hợp đồng có đơn giá được điều chỉnh hoặc giá hợp đồng có thể trượt giá theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

c) Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá đã được điều chỉnh hoặc giá hợp đồng đã được tính trượt giá.

d) Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, trường hợp số lượng, khối lượng thực tế thực hiện vượt quá số lượng, khối lượng công việc của hợp đồng thì được ký phụ lục bổ sung hợp đồng đối với phần khối lượng tăng thêm nhưng không được vượt quá khối lượng của tuỳ chọn mua thêm.

4. Hợp đồng theo thời gian

a) Hợp đồng theo thời gian áp dụng cho gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn khi khó xác định phạm vi và thời gian thực hiện của dịch vụ tư vấn. Việc thanh toán dựa trên mức lương chuyên gia đã thỏa thuận hàng giờ, hàng ngày, hàng tuần hoặc hàng tháng nêu trong hợp đồng và các chi phí ngoài lương chuyên gia. Lương chuyên gia có thể là mức lương cố định hoặc trượt giá theo quy định của hợp đồng.

b) Trong hợp đồng phải nêu rõ mức trần của tổng số tiền thanh toán cho các nhà thầu. Mức trần này phải bao gồm khoản dự phòng cho các công việc với thời gian không lường trước được và dự phòng trượt giá. Các hợp đồng dựa trên thời gian cần được chủ đầu tư, bên mời thầu giám sát và quản lý chặt chẽ để đảm bảo các công việc được tiến hành một cách thỏa đáng và các khoản thanh toán mà nhà thầu tư vấn yêu cầu là phù hợp.

5. Hợp đồng theo chi phí cộng phí

a) Hợp đồng theo chi phí cộng phí là hợp đồng trong đó nhà thầu được hoàn trả chi phí thực tế mà họ đã thực hiện công việc cộng với một khoản phí dịch vụ bổ sung để tạo ra lợi nhuận với mục tiêu khích lệ để hoàn thành công việc. Đây là loại hợp đồng khi phạm vi công việc chưa được xác định rõ nên không thể ước tính chính xác chi phí.

b) Việc thanh toán hợp đồng theo chi phí cộng phí dựa trên cơ sở thực tế ("thực thanh thực chi"). Nhà thầu sẽ được bù trừ tất cả các chi phí trực tiếp phát sinh, cộng với một khoản phí phần trăm để tạo ra lợi nhuận của mình.

6. Hợp đồng theo kết quả đầu ra

Hợp đồng theo kết quả đầu ra được áp dụng cho gói thầu phi tư vấn, gói thầu sửa chữa, bảo trì tuyến đường trong đó nhà thầu được thanh toán dựa trên kết quả thực hiện hợp đồng về chất lượng, số lượng và các yếu tố khác.

7. Hợp đồng hỗn hợp

Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng sử dụng kết hợp các loại hợp đồng nêu từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

**Điều 63. Hồ sơ hợp đồng**

1. Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản hợp đồng;

b) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);

c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Ngoài các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu, hồ sơ hợp đồng có thể bao gồm một hoặc một số tài liệu sau đây:

a) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

b) Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;

c) Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu được lựa chọn;

d) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

đ) Các tài liệu có liên quan.

**Điều 64. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị có nhu cầu mua sắm đối với mua sắm tập trung tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà thầu, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu thì mới tiến hành ký kết hợp đồng.

3. Chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị có nhu cầu mua sắm đối với mua sắm tập trung phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

**Điều 65. Hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn**

1. Sau khi lựa chọn được nhà thầu, chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị có nhu cầu mua sắm đối với mua sắm tập trung và nhà thầu được lựa chọn phải tiến hành ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu. Đối với nhà thầu liên danh, tất cả thành viên tham gia liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào văn bản hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Một gói thầu được thực hiện theo một hợp đồng; trong một hợp đồng có thể áp dụng một hoặc nhiều loại hợp đồng quy định tại Điều 62 của Luật này; đối với gói thầu mua sắm tập trung hoặc gói thầu chia thành nhiều phần, một gói thầu có thể thực hiện theo nhiều hợp đồng. Trường hợp áp dụng nhiều loại hợp đồng thì phải quy định rõ loại hợp đồng tương ứng với từng nội dung công việc cụ thể.

3. Hợp đồng được ký kết giữa các bên phải phù hợp với nội dung trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có), quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 66. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng đối với nhà thầu được lựa chọn, trừ nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, nhà thầu được lựa chọn theo hình thức tự thực hiện và tham gia thực hiện của cộng đồng.

2. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

3. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo mức xác định từ 2% đến 10% giá trúng thầu.

4. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc ngày chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với trường hợp có quy định về bảo hành. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, phải yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

5. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Điều 67. Điều chỉnh hợp đồng**

1. Điều chỉnh hợp đồng đối với gói thầu xây lắp

Việc điều chỉnh hợp đồng đối với gói thầu xây lắp được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung hạng mục công việc phát sinh ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế nhưng nằm trong mục tiêu của hồ sơ mời thầu, do các tình huống không lường trước được, cần thiết phải được thực hiện để hoàn thành gói thầu xây lắp theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và tổng giá trị phần khối lượng xây lắp phát sinh không vượt quá 50% giá trị hợp đồng ban đầu. Trường hợp các bên không thỏa thuận được việc bổ sung khối lượng công việc này thì hình thành gói thầu mới và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định;

b) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó;

c) Thay đổi về thiết kế;

d) Thay đổi về tiến độ thực hiện hợp đồng theo Điều 69 của Luật này.

2. Điều chỉnh hợp đồng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa

**­**Việc điều chỉnh hợp đồng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa được thực hiện trong trường hợp sau:

a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng chủ đầu tư;

b) Bổ sung khối lượng, số lượng công việc thuộc tùy chọn mua thêm ngoài khối lượng, số lượng hàng hóa nêu trong hợp đồng;

c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;

d) Thay đổi địa điểm giao hàng;

đ) Thay đổi dịch vụ liên quan;

e) Thay đổi về thời gian giao hàng theo Điều 69 của Luật này.

3. Điều chỉnh hợp đồng đối với gói thầu phi tư vấn

Việc điều chỉnh hợp đồng đối với gói thầu phi tư vấn được thực hiện trong trường hợp:

a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng và thuộc tùy chọn mua thêm của gói thầu;

b) Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng theo Điều 69 của Luật này.

4. Điều chỉnh hợp đồng đối với gói thầu dịch vụ tư vấn

**­**Việc điều chỉnh hợp đồng đối với gói thầu dịch vụ tư vấn được thực hiện trong trường hợp:

a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu và thuộc tùy chọn mua thêm của gói thầu;

b) Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng theo Điều 69 của Luật này.

5. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ được thực hiện trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực và được áp dụng với mọi loại hợp đồng. Khi điều chỉnh hợp đồng nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

6. Trường hợp dự án, dự toán mua sắm gồm nhiều gói thầu, tổng giá hợp đồng sau khi điều chỉnh phải bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm được phê duyệt.

**Điều 68. Trượt giá hợp đồng**

1. Trượt giá hợp đồng được áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và hợp đồng theo thời gian. Việc điều chỉnh giá hợp đồng do trượt giá hợp đồng phải được quy định rõ trong hợp đồng về nội dung điều chỉnh, nguyên tắc và thời gian tính điều chỉnh, cơ sở dữ liệu đầu vào để tính điều chỉnh.

2.Trượt giá hợp đồng được thực hiện do bất kỳ thay đổi nào (tăng hoặc giảm) trong các thành phần chi phí chính của hợp đồng như nhân công, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu.

3. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, việc trượt giá được áp dụng từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 69 Luật này.

**Điều 69. Điều chỉnh tiến độ của hợp đồng**

1. Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;

b) Thay đổi phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, biện pháp thi công, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

c) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu gây ra.

2. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

## **Mục 2**

### HỢP ĐỒNG VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

**Điều 70. Ký kết hợp đồng dự án**

1. Tại thời điểm ký kết, hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn còn hiệu lực. Nhà đầu tư được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà đầu tư, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án thì mới tiến hành ký kết hợp đồng.

2. Cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn hoặc với nhà đầu tư được lựa chọn và doanh nghiệp dự án. Đối với nhà đầu tư liên danh, tất cả các thành viên liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào văn bản hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải tuân thủ các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hợp đồng được ký kết giữa các bên phải phù hợp với nội dung trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả đàm phán hợp đồng, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và văn bản thỏa thuận đầu tư.

4. Cơ quan có thẩm quyền phải bảo đảm các điều kiện về mặt bằng thực hiện, giấy phép theo quy định của pháp luật và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

### Điều 71. Hồ sơ hợp đồng

1. Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản hợp đồng;

b) Phụ lục hợp đồng (nếu có);

c) Biên bản đàm phán hợp đồng;

d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;

e) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;

g) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;

h) Các tài liệu có liên quan.

2. Khi có sự thay đổi các nội dung thuộc phạm vi của hợp đồng, các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

**Điều 72. Nội dung hợp đồng dự án đầu tư**

1. Hợp đồng dự án đầu tư gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về các bên ký kết hợp đồng; thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; thời hạn hợp đồng;

b) Thông tin về dự án đầu tư, gồm: mục tiêu, địa điểm thực hiện dự án; quy mô và tổng chi phí thực hiện dự án; điều kiện sử dụng đất và tài nguyên khác; phương án, yêu cầu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tổ chức xây dựng công trình phụ trợ; bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường; trường hợp bất khả kháng và phương án xử lý trong trường hợp bất khả kháng;

c) Trách nhiệm thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan; giao đất, cho thuê đất (nếu có); thiết kế; tổ chức thi công; vận hành, sản xuất, kinh doanh của dự án;

d) Nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc nộp ngân sách nhà nước; bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng và các cam kết khác đã đề xuất trong hồ sơ dự thẩu;

đ) Bảo đảm thực hiện hợp đồng; các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên;

e) Ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

g) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 73. Thời hạn hợp đồng dự án**

**Phương án 1:**

1. Thời hạn hợp đồng do các bên thỏa thuận căn cứ vào quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, quyết định phê duyệt danh mục dự án và kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

**Phương án 2:**

1. Thời hạn hợp đồng dự án như sau:

a) Thời hạn hợp đồng của các dự án khu đô thị, nhà ở, công trình thương mại dịch vụ: cho đến khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoàn thành nghĩa vụ đầu tư, xây dựng công trình.

b) Thời hạn hợp đồng các dự án chuyên ngành: theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Các bên ký kết hợp đồng được điều chỉnh thời hạn hợp đồng nhưng bảo đảm tổng thời hạn hợp đồng, bao gồm thời gian điều chỉnh không vượt quá thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không làm thay đổi các nội dung khác của quyết định chủ trương đầu tư dự án.

**Điều 74. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án đầu tư**

1. Nhà đầu tư được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo mức xác định từ 1% đến 3% tổng mức đầu tư của dự án.

3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng được ký chính thức đến ngày công trình được hoàn thành và nghiệm thu hoặc ngày các điều kiện bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được hoàn thành theo quy định của hợp đồng. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, phải yêu cầu nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

4. Nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

# CHƯƠNG IX

# TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

**TRONG LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ**

### Điều 75. Trách nhiệm của người có thẩm quyền

1. Phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật này *[Tùy theo phương án chiến lược đấu thầu sẽ quy định cụ thể trách nhiệm nội dung này]*.

2. Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

3. Xử lý vi phạm về đấu thầu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Hủy thầu theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 15 của Luật này.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi công tác đấu thầu, thực hiện hợp đồng.

6. Đối với lựa chọn nhà thầu, ngoài quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, người có thẩm quyền còn có trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh nhiệm vụ và thẩm quyền của chủ đầu tư trong trường hợp không đáp ứng quy định của pháp luật về đấu thầu và các yêu cầu của dự án, gói thầu;

b) Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm về đấu thầu và công việc quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Có ý kiến đối với việc xử lý tình huống trong trường hợp phức tạp theo đề nghị của chủ đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 của Luật này.

7. Đối với lựa chọn nhà đầu tư, ngoài quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, người có thẩm quyền còn có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định lựa chọn bên mời thầu;

b) Phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Quyết định xử lý tình huống;

d) Ký kết và quản lý việc thực hiện hợp đồng;

đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này;

e) Yêu cầu bên mời thầu cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm về đấu thầu và công việc quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

8. Quyết định thành lập bên mời thầu với nhân sự đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này đối với lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp nhân sự không đáp ứng, phải tiến hành lựa chọn một tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp để làm bên mời thầu hoặc thực hiện một số nhiệm vụ của bên mời thầu.

9. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

10. Giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

11. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

**Điều 76. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1. Phê duyệt các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong trường hợp gói thầu được thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án, gói thầu có chiến lược đấu thầu đã được phê duyệt;

b) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, danh sách ngắn;

c) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Danh sách xếp hạng nhà thầu;

đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Ký kết hoặc ủy quyền ký kết và quản lý việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu.

3. Quyết định thành lập bên mời thầu với nhân sự đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này. Trường hợp nhân sự không đáp ứng, phải tiến hành lựa chọn nhà thầu tư vấn để làm bên mời thầu hoặc thực hiện một số nhiệm vụ của bên mời thầu.

4. Quyết định xử lý tình huống.

5. Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

6. Bảo mật các tài liệu liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

7. Lưu trữ các thông tin liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Chính phủ.

8. Báo cáo công tác đấu thầu hàng năm.

9. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

10. Hủy thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này.

11. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về quá trình lựa chọn nhà thầu.

12. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

13. Trường hợp chủ đầu tư đồng thời là bên mời thầu thì còn phải thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 77 của Luật này.

14. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này

**Điều 77. Trách nhiệm của bên mời thầu**

1. Đối với lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án:

a) Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu, đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

b) Quyết định thành lập tổ chuyên gia;

c) Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ;

d) Trình duyệt kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu;

e) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra;

g) Bảo mật các tài liệu trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

h) Bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

i) Cung cấp các thông tin cho Báo đấu thầu và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;

k) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về quá trình lựa chọn nhà thầu.

2. Đối với lựa chọn nhà thầu trong mua sắm thường xuyên, ngoài quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này, bên mời thầu còn phải thực hiện trách nhiệm sau đây:

a) Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Ký kết và quản lý việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu;

d) Quyết định xử lý tình huống;

đ) Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về quá trình lựa chọn nhà thầu;

h) Lưu trữ các thông tin liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Chính phủ;

i) Cung cấp các thông tin cho Báo đấu thầu và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;

k) Báo cáo công tác đấu thầu hàng năm.

3. Đối với lựa chọn nhà đầu tư:

a) Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; tổ chức đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất theo quy định của Luật này;

b) Quyết định thành lập tổ chuyên gia;

c) Yêu cầu nhà đầu tư làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ;

d) Trình duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Đàm phán hợp đồng với nhà đầu tư;

e) Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

g) Bảo mật các tài liệu trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư;

h) Lưu trữ các thông tin liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Chính phủ;

i) Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư;

k) Bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư;

l) Cung cấp các thông tin cho Báo đấu thầu và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

4. Ngoài các trách nhiệm quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, bên mời thầu tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia còn có trách nhiệm sau đây:

a) Trang bị cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu đấu thầu qua mạng;

b) Quản lý và không tiết lộ khóa bí mật của chứng thư số được cấp. Trường hợp bên mời thầu bị mất chứng thư số hoặc phát hiện chứng thư số bị sử dụng trái phép thì phải thông báo ngay cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số để hủy bỏ và cấp mới chứng thư số; gia hạn thời hạn hiệu lực của chứng thư số bảo đảm chứng thư số còn hiệu lực trong suốt quá trình tổ chức đấu thầu;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các thông tin đã đăng ký, đăng tải lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khi đăng nhập bằng chứng thư số của mình;

d) Kiểm tra và xác nhận việc đăng tải các thông tin của mình đã nhập vào hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

5. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

**Điều 78. Trách nhiệm của tổ chuyên gia**

1. Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2. Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất theo đúng yêu cầu.

3. Báo cáo bên mời thầu về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và danh sách xếp hạng nhà thầu, nhà đầu tư.

4. Bảo mật các tài liệu liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

5. Bảo lưu ý kiến của mình.

6. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

7. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

**Điều 79. Trách nhiệm của nhà thầu, nhà đầu tư**

1. Yêu cầu bên mời thầu làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Thực hiện các cam kết theo hợp đồng đã ký và cam kết với nhà thầu phụ (nếu có).

3. Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quá trình tham dự thầu.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Bảo đảm trung thực, chính xác trong quá trình tham dự thầu, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

6. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

7. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

8. Ngoài các trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia còn có trách nhiệm sau đây:

a) Trang bị cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin khi tham gia đấu thầu qua mạng;

b) Quản lý và không tiết lộ khóa bí mật của chứng thư số được cấp. Trường hợp người sử dụng thuộc nhà thầu, nhà đầu tư bị mất hoặc phát hiện có một bên thứ ba đang sử dụng chứng thư số của đơn vị mình thì phải tiến hành ngay việc thay đổi khóa bí mật chứng thư số, hủy bỏ chứng thư số theo hướng dẫn của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số; gia hạn thời hạn hiệu lực của chứng thư số bảo đảm chứng thư số còn hiệu lực trong suốt quá trình tham gia đấu thầu;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các thông tin đã đăng ký, đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khi đăng nhập bằng chứng thư số của mình;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả khi tham gia đấu thầu qua mạng trong trường hợp gặp sự cố do hệ thống mạng ở phía nhà thầu, nhà đầu tư làm cho tài liệu không mở và đọc được;

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan .

**Điều 80. Trách nhiệm của tổ chức thẩm định**

1. Hoạt động độc lập, tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan.

3. Bảo mật các tài liệu trong quá trình thẩm định.

4. Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình thẩm định.

5. Bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm về báo cáo thẩm định.

6. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

7. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

8. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

# CHƯƠNG X

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU**

### Điều 81. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

1. Ban hành, phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách về đấu thầu.

2. Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu.

3. Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu.

4. Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

5. Quản lý hệ thống thông tin và các cơ sở dữ liệu về đấu thầu trên phạm vi cả nước.

6. Theo dõi, giám sát, kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu và xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Hợp tác quốc tế về đấu thầu.

### Điều 82. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước.

2. Thủ tướng Chính phủ thực hiện trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định các nội dung về đấu thầu quy định tại Điều 81 của Luật này đối với các dự án thuộc thẩm quyền của mình;

b) Quyết định lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;

c) Chỉ đạo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong đấu thầu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật và các nội dung cần thiết khác để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đấu thầu;

đ) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### Điều 83. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điều 81 của Luật này.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Thẩm định các nội dung: kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư do Thủ tướng Chính phủ là người có thẩm quyền; lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu, dự án do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và Báo đấu thầu;

c) Giám sát quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu chính, quan trọng **thuộc các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;**

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác về đấu thầu được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

### Điều 84. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện quản lý công tác đấu thầu;

2. Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

3. Giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu;

4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu;

5. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu chính, quan trọng thuộc các dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý trừ các dự án, gói thầu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 83 của Luật này;

6. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức về đấu thầu cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác đấu thầu;

7. Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp là người có thẩm quyền thì còn phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 75 của Luật này; trường hợp là chủ đầu tư thì còn phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 76 của Luật này.

### Điều 85. Trách nhiệm của tổ chức vận hành hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Tổ chức vận hành Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia có trách nhiệm như sau:

1. Bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật cơ sở dữ liệu của Hệ thống;

2. Bảo đảm tính toàn vẹn của các hồ sơ trên Hệ thống, bao gồm cả việc ngăn chặn hành vi truy cập trái phép, hành vi thay thế hồ sơ bất hợp pháp;

3. Bảo đảm an toàn, an ninh bảo mật cho người dùng và quản lý hồ sơ người dùng; bảo đảm Hệ thống có cơ chế lưu vết theo thời gian, theo hành động trên Hệ thống;

4. Xây dựng Hệ thống đảm bảo tương thích với các hệ thống khác; giao diện thân thiện, đáp ứng tiêu chuẩn trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

5. Có cơ chế quản trị rủi ro hệ thống;

6. Không được sử dụng các thông tin về dự án, gói thầu, nhà thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu và các thông tin khác trên Hệ thống để phục vụ cho các mục đích ngoài mục đích xây dựng, vận hành Hệ thống.

7. Đảm bảo hệ thống phần cứng đáp ứng yêu cầu.

### Điều 86. Xử lý tình huống

1. Xử lý tình huống là việc giải quyết trường hợp phát sinh trong đấu thầu chưa được quy định cụ thể, rõ ràng trong pháp luật về đấu thầu. Người quyết định xử lý tình huống phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

b) Căn cứ vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; hợp đồng đã ký kết với nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn; tình hình thực tế triển khai thực hiện gói thầu, dự án.

2. Thẩm quyền xử lý tình huống trong đấu thầu:

a) Đối với lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án, người quyết định xử lý tình huống là chủ đầu tư. Trong trường hợp phức tạp, chủ đầu tư quyết định xử lý tình huống sau khi có ý kiến của người có thẩm quyền;

b) Đối với lựa chọn nhà thầu trong mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung, người quyết định xử lý tình huống là bên mời thầu;

c) Đối với lựa chọn nhà đầu tư, người quyết định xử lý tình huống là người có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### Điều 87. Thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động đấu thầu

1. Thanh tra hoạt động đấu thầu:

a) Thanh tra hoạt động đấu thầu được tiến hành đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu quy định tại Luật này;

b) Thanh tra hoạt động đấu thầu là thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực đấu thầu. Tổ chức và hoạt động của thanh tra về đấu thầu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Kiểm tra hoạt động đấu thầu:

a) Kiểm tra về đấu thầu được tiến hành theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

b) Nội dung kiểm tra hoạt động đấu thầu bao gồm một hoặc các hoạt động sau: kiểm tra việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu; kiểm tra việc trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu, quản lý và thực hiện hợp đồng; kiểm tra việc kiểm tra, giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu; kiểm tra công tác đào tạo về đấu thầu; các hoạt động khác liên quan đến hoạt động đấu thầu.

3. Giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu:

Việc giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu là công việc thường xuyên của người có thẩm quyền, **cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu** nhằm bảo đảm quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư tuân thủ theo quy định của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### Điều 88. Khiếu nại, tố cáo

**1.** Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về đấu thầu được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu tham dự thầu được quyền chọn một trong những cách thức sau:

a) Kiến nghị trong đấu thầu;

b) Khiếu nại theo pháp luật khiếu nại.

2. Trường hợp nhà thầu đồng thời kiến nghị và khiếu nại theo điểm a và điểm b Điều này gửi lên chủ đầu tư, người có thẩm quyền thì chủ đầu tư, người có thẩm quyền được chọn xử lý theo quy trình kiến nghị trong đấu thầu theo Luật này hoặc quy trình xử lý khiếu nại theo pháp luật khiếu nại.

# CHƯƠNG XI

**HÀNH VI BỊ CẤM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ ĐẤU THẦU**

### Điều 89. Các hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.

3. Thông thầu, là sự dàn xếp giữa hai hoặc các bên nhằm đạt được một mục đích sai trái, bao gồm cả việc gây ảnh hưởng sai trái đến hành động của một bên khác, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Thỏa thuận để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hoặc rút khỏi việc tham dự thầu để một bên tham gia thỏa thuận trúng thầu;

b)Thỏa thuận về việc không giao dịch, từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận trong việc tham dự thầu.

4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả, hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;

b) Nhà thầu, nhà đầu tư cố ý cung cấp các thông tin không trung thực, không khách quan trong hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong việc tham dự thầu, thương thảo hợp đồng, ký hợp đồng;

c) Lợi dụng kiến nghị trong đấu thầu, khiếu nại, tố cáo để cản trở cuộc thầu nhằm thu lợi bất chính;

đ) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu, nhà đầu tư đối với gói thầu, dự án do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đối với cùng một gói thầu, dự án;

d) Là cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc là người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu, dự án do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn do mình cung cấp dịch vụ tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế FEED, dự toán, lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, kiểm định hàng hóa, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, giám sát thực hiện hợp đồng và các dịch vụ tư vấn tương tự;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do mình giám sát;

h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật này;

i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, trừ trường hợp nêu tại khoản 3 và khoản 4 Điều 17 của Luật này;

k) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật này nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 và điểm e khoản 7 Điều 75, khoản 12 Điều 76, điểm i khoản 1 Điều 77, khoản 7 Điều 78, khoản 7 Điều 80, điểm d khoản 2 và điểm d khoản 4 Điều 96 của Luật này:

a) Nội dung hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng;

b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc nêu tại điểm a khoản này.

9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi chưa đáp ứng quy định về nguồn vốn nêu tại điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 38 của Luật này dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.

### Điều 90. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu bị xử lý theo một hoặc các hình thức sau:

a) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Điều 89 của Luật này;

b) Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định chủ đầu tư, bên mời thầu theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này;

c) Xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật trong trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thẩm quyền cấm tham gia hoạt động đấu thầu được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm trong phạm vi quản lý của mình; trường hợp vi phạm nghiêm trọng thì đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương hoặc đề nghị Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình đối với những trường hợp do người có thẩm quyền đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước đối với những trường hợp do người có thẩm quyền đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Công khai xử lý vi phạm:

a) Quyết định xử lý vi phạm phải được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và các cơ quan, tổ chức liên quan, đồng thời phải được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp;

b) Quyết định xử lý vi phạm phải được đăng tải trên Báo đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

# CHƯƠNG XII

# GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG ĐẤU THẦU

**Mục 1**

**YÊU CẦU LÀM RÕ VỀ KẾT QUẢ LỰA CHỌN**

**NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ**

**Điều 91. Yêu cầu làm rõ kết quả sơ tuyển**

1. Đối với nhà thầu không được lựa chọn, trong thông báo kết quả sơ tuyển phải nêu rõ lý do nhà thầu không trúng sơ tuyển.

2. Trường hợp cần làm rõ lý do không trúng sơ tuyển, nhà thầu gửi qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc gửi văn bản đến chủ đầu tư đối với dự án; bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả sơ tuyển. Quá thời hạn nêu trên yêu cầu của nhà thầu sẽ không được xem xét.

3. Chủ đầu tư, bên mời thầu phải giải thích rõ lý do nhà thầu không trúng sơ tuyển trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. Nội dung làm rõ chỉ liên quan đến hồ sơ dự thầu của nhà thầu có yêu cầu làm rõ.

4. Chủ đầu tư, bên mời thầu thực hiện việc làm rõ bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc thông qua cuộc họp với nhà thầu.

**Điều 92. Yêu cầu làm rõ kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư**

1. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư không được lựa chọn, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư phải nêu rõ lý do nhà thầu không trúng thầu.

2. Trường hợp cần làm rõ lý do không được lựa chọn, nhà thầu, nhà đầu tư gửi qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc gửi văn bản đến chủ đầu tư đối với dự án; bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung, lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. Quá thời hạn nêu trên yêu cầu của nhà thầu, nhà đầu tư sẽ không được xem xét.

3. Chủ đầu tư, bên mời thầu phải giải thích rõ lý do nhà thầu, nhà đầu tư không được lựa chọn trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu, nhà đầu tư. Nội dung làm rõ chỉ liên quan đến hồ sơ dự thầu của nhà thầu có yêu cầu làm rõ.

4. Chủ đầu tư, bên mời thầu thực hiện việc làm rõ bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc thông qua cuộc họp với nhà thầu.

## **Mục 2**

### GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG ĐẤU THẦU

### Điều 93. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu, nhà đầu tư có quyền:

**[Phương án 1:**

a) Kiến nghị với chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, người có thẩm quyền về nội dung hồ sơ mời thầu và các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật này;

b) Kiến nghị với chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, Hội đồng giải quyết kiến nghị về kết quả sơ tuyển, kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật đối với gói thầu một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật này.]

[**Phương án 2**:

a) Kiến nghị với chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, người có thẩm quyền về nội dung hồ sơ mời thầu và các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật này;

b) Kiến nghị với chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, Hội đồng giải quyết kiến nghị về kết quả sơ tuyển, kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật đối với gói thầu một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật này;

c) Khởi kiện ra Tòa án vào bất kỳ thời gian nào, kể cả đang trong quá trình giải quyết kiến nghị hoặc sau khi đã có kết quả giải quyết kiến nghị].

2. Nhà thầu, nhà đầu tư đã khởi kiện ra Tòa án thì không gửi kiến nghị đến chủ đầu tư, bên mời thầu, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị. Trường hợp đang trong quá trình giải quyết kiến nghị mà nhà thầu, nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án thì việc giải quyết kiến nghị được chấm dứt ngay.

**Điều 94. Hội đồng giải quyết kiến nghị**

**[Phương án 1:**

**1. Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị:**

a) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Trung ương là đại diện có thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Trung ương có trách nhiệm giải quyết kiến nghị về việc giải quyết kiến nghị trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu;

b) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ) là đại diện có thẩm quyền của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc các cơ quan này. Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp Bộ có trách nhiệm tư vấn về việc giải quyết kiến nghị đối với tất cả các gói thầu thuộc dự án do Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương quyết định đầu tư hoặc quản lý theo ngành, trừ gói thầu quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp tỉnh là đại diện có thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng giải quyết kiến nghị cấp tỉnh có trách nhiệm tư vấn về việc giải quyết kiến nghị đối với tất cả các gói thầu thuộc dự án trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm các gói thầu của doanh nghiệp đăng ký thành lập, hoạt động trên địa bàn, trừ gói thầu quy định tại điểm a khoản này.

**Phương án 2:**

**1. Chủ trì điều phối** **Hội đồng giải quyết kiến nghị:**

a) Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm theo nhiệm kỳ ba năm, không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

b) Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị được chỉ định Chủ tịch và thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị. Chủ trì điều phối không tham gia Hội đồng giải quyết kiến nghị.

**Phương án 3:**

**1. Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị:**

a) Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ bổ nhiệm theo nhiệm kỳ ba năm, không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

b) Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị được chỉ định Chủ tịch và thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị. Chủ trì điều phối không tham gia Hội đồng giải quyết kiến nghị.]

2. Thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị:

**[Phương án 1:** Tùy theo tính chất của từng gói thầu, Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị chỉ định thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị. **Phương án 2:** Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị chỉ định Chủ tịch và thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị]. Số lượng thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị là số lẻ. Thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị là chuyên gia trong lĩnh vực liên quan tới nội dung kiến nghị, bao gồm đấu thầu, pháp lý, kỹ thuật, tài chính, xây dựng, công nghệ và các lĩnh vực khác. Thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của người ký đơn kiến nghị, của các cá nhân trực tiếp tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, các cá nhân trực tiếp thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, người phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị:

a) [**Phương án 1:** *Chủ tịch*/ **Phương án 2***: Chủ trì điều phối* Hội đồng giải quyết kiến nghị ra quyết định thành lập Hội đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu. Hội đồng giải quyết kiến nghị hoạt động theo từng vụ việc;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số để hình thành Báo cáo giải quyết kiến nghị; từng thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

4. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng giải quyết kiến nghị:

a) Bộ phận thường trực giúp việc là đơn vị được giao quản lý về hoạt động đấu thầu nhưng không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định gói thầu mà nhà thầu có kiến nghị;

b) Bộ phận thường trực giúp việc thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch/Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà thầu có kiến nghị nộp.

5. Quyết định giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị có hiệu lực thi hành với chủ đầu tư, nhà thầu. Trường hợp không đồng ý với Quyết định giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị, Chủ đầu tư, nhà thầu có quyền gửi đơn yêu cầu Toà án có thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng giải quyết kiến nghị. Bên khiếu nại phải đồng thời thông báo việc khiếu nại cho Hội đồng giải quyết kiến nghị.

Điều 95. Điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đơn kiến nghị là của nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu. Trường hợp kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kiến nghị phải là của nhà thầu có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

2. Đơn kiến nghị phải có chữ ký của người ký đơn dự thầu hoặc đại diện hợp pháp của nhà thầu, nhà đầu tư được đóng dấu (nếu có) hoặc phải gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại Điều 93 của Luật Đấu thầu.

4. Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà thầu khởi kiện ra Tòa án.

5. Chi phí giải quyết kiến nghị theo quy định của Chính phủ được nhà thầu, nhà đầu tư có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng giải quyết kiến nghị.

6. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, nhà thầu, nhà đầu tư phải gửi văn bản kiến nghị trong vòng 10 ngày kể từ ngày đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**Điều 96. Quy trình giải quyết kiến nghị**

1. Quy trình giải quyết kiến nghị về nội dung hồ sơ mời thầu và các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Nhà thầu được gửi văn bản kiến nghị đến chủ đầu tư đối với dự án; bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chủ đầu tư, bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

c) Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư, bên mời thầu;

d) Người có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu.

2. Quy trình giải quyết kiến nghị về kết quả sơ tuyển, kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật đối với gói thầu một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ, kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Nhà thầu gửi văn bản kiến nghị đến chủ đầu tư đối với dự án; bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày đăng tải kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Chủ đầu tư, bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi nhà thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

c) Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu không có văn bản trả lời hoặc nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đến Chủ tịch/Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư, bên mời thầu;

d) Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng giải quyết kiến nghị có thể yêu cầu nhà thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét;

đ) Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng giải quyết kiến nghị có văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày chủ đầu tư, bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi Hội đồng giải quyết kiến nghị ban hành văn bản giải quyết kiến nghị.

3. Quy trình giải quyết kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư như sau:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

c) Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

d) Người có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư.

4. Quy trình giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư như sau:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày đăng tải kết quả lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

c) Trường hợp bên mời thầu không có văn bản trả lời hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đến Chủ tịch/Chủ trì điều phối Hội đồng giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

d) Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo người có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

đ) Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng giải quyết kiến nghị căn cứ văn bản kiến nghị của nhà đầu tư xem xét tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến bên mời thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi ban hành văn bản giải quyết kiến nghị;

5. Trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị trực tiếp đến người có thẩm quyền mà không tuân thủ theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều này thì văn bản kiến nghị không được xem xét, giải quyết.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 97. Nguyên tắc xử lý kiến nghị trong đấu thầu tại tòa án**

1. Việc xử lý kiến nghị trong đấu thầu tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Khi khởi kiện, các bên có quyền yêu cầu Tòa án tạm dừng ngay việc đóng thầu; phê duyệt danh sách ngắn; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; ký kết hợp đồng; thực hiện hợp đồng và các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác theo quy định của pháp luật.

# CHƯƠNG XIII

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#

# Điều 98. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm

2. Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2023.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Vương Đình Huệ** |

**Phụ lục:**

**Cách xác định phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước trong các dự án đầu tư phát triển quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1**

**Dự thảo Luật**

1. Trường hợp chủ đầu tư dự án là doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án được xác định như sau:

1. Nếu dự án chỉ sử dụng vốn tự có của doanh nghiệp:

***V = a (%) x T***

Trong đó:

* V là phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án;
* a (%) là tỷ lệ vốn góp, cổ phần nắm giữ của Nhà nước trong vốn điều lệ;
* T là tổng mức đầu tư của dự án.

*Ví dụ: Doanh nghiệp có vốn điều lệ 200 tỷ đồng, Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ. Dự án có tổng mức đầu tư 100 tỷ đồng và sử dụng vốn tự có của doanh nghiệp. Trong trường hợp này V = 51% x 100 tỷ đồng.*

1. Nếu dự án chỉ sử dụng một phần vốn tự có của doanh nghiệp (T1), phần vốn còn lại do doanh nghiệp huy động và dùng tài sản hiện có của doanh nghiệp, tài sản hình thành sau dự án để thế chấp:

***V = a (%) x ((T1 + T2))***

Trong đó:

* V là phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án
* a (%) là tỷ lệ vốn góp, cổ phần nắm giữ của Nhà nước trong vốn điều lệ;
* T2 là phần vốn vay có sử dụng tài sản hiện có của doanh nghiệp, tài sản hình thành sau dự án để thế chấp.

*Ví dụ: Doanh nghiệp có vốn điều lệ 200 tỷ đồng, Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ. Dự án có tổng mức đầu tư 300 tỷ đồng, bao gồm:*

1. *100 tỷ đồng từ vốn tự có (T1);*
2. *180 tỷ đồng huy động từ nguồn vay tín dụng, thế chấp bằng tài sản hiện có của doanh nghiệp, tài sản hình thành sau dự án (T2);*
3. *20 tỷ đồng huy động từ các nguồn khác không thế chấp bằng tài sản hiện có của doanh nghiệp hoặc tài sản hình thành sau dự án.*

*Trong trường hợp này V = 51% x (100 + 180).*

1. Trường hợp chủ đầu tư dự án là Công ty A mà không phải là doanh nghiệp nhà nước

Phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án (bao gồm cả vốn tự có, vốn vay được thế chấp bằng tài sản hiện có của doanh nghiệp, tài sản hình thành sau dự án) được xem xét như sau:

***V = a (%) x T***

Trong đó:

* V là phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án;
* a (%) là tỷ lệ vốn góp, cổ phần nắm giữ của Nhà nước trong vốn điều lệ;
* T là tổng mức đầu tư của dự án.

*Ví dụ: Doanh nghiệp có vốn điều lệ 200 tỷ đồng, Nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ. Dự án có tổng mức đầu tư 100 tỷ đồng và sử dụng vốn tự có của doanh nghiệp. Trong trường hợp này V = 49% x 100 tỷ đồng.*

1. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước góp vốn để thành lập Công ty A và Công ty A là chủ đầu tư dự án:

Phần vốn của doanh nghiệp nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án (bao gồm cả vốn tự có, vốn vay được thế chấp bằng tài sản hiện có của doanh nghiệp, tài sản hình thành sau dự án) được xem xét như sau:

***V = a (%) x T***

Trong đó:

* V là phần vốn của doanh nghiệp nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án;
* a (%) là tỷ lệ vốn góp, cổ phần nắm giữ của Nhà nước trong vốn điều lệ;
* T là tổng mức đầu tư của dự án.

*Ví dụ: Doanh nghiệp có vốn điều lệ 200 tỷ đồng, phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước là 49% vốn điều lệ. Dự án có tổng mức đầu tư 100 tỷ đồng và sử dụng vốn tự có của doanh nghiệp.*

*Trong trường hợp này V = 49% x 100 tỷ đồng.*

1. Trường hợp Doanh nghiệp nhà nước A góp vốn để thành lập Công ty B (tỷ lệ vốn góp, cổ phần nắm giữ của Doanh nghiệp nhà nước A trong vốn điều lệ của Công ty B là 60%). Công ty B góp vốn để thành lập Công ty C với số vốn điều lệ 200 tỷ đồng (tỷ lệ vốn góp, cổ phần nắm giữ của Công ty B trong vốn điều lệ của Công ty C là 80%).

Công ty C là chủ đầu tư dự án; dự án có tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng, trong đó 100 tỷ đồng là vốn tự có, 100 tỷ đồng vốn vay được thế chấp bằng tài sản hiện có của Công ty C, tài sản hình thành sau dự án.

Phần vốn của doanh nghiệp nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án được xem xét như sau:

* **Phương án 1:** 200 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án không phải vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước (Dự án của Công ty C không sử dụng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước);
* **Phương án 2:**

+ 100 tỷ đồng vốn tự có không phải là vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước;

+ Trong 100 tỷ đồng vốn vay được thế chấp bằng tài sản hiện có của Công ty C, tài sản hình thành sau dự án thì phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước (V) trong tổng mức đầu tư là: 60% x 80% x 100 tỷ đồng.